

BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
VỤ BÌNH ĐẲNG GIỚI

CẨM NANG

HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ
HỖ TRỢ PHỤ NỮ CÓ NGUY CƠ BỊ ÉP KẾT HÔN
VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI



CHUNG MỘT MÁI NHÀ
BÌNH ĐẲNG GIỚI

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
-----------------------------	----------

Phần 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	3
---	----------

I. TÌNH HÌNH PHỤ NỮ VIỆT NAM KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI....	4
--	----------

II. MỘT SỐ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CỦA VIỆC PHỤ NỮ VIỆT NAM LẤY CHỒNG NƯỚC NGOÀI	6
---	----------

1. Đặc điểm hộ gia đình phụ nữ lấy chồng nước ngoài	6
---	---

2. Một số đặc điểm của phụ nữ lấy chồng nước ngoài trước khi kết hôn.....	7
---	---

3. Lý do của việc lấy chồng nước ngoài	7
--	---

4. Đặc điểm của người chồng nước ngoài	9
--	---

5. Mức độ hài lòng về cuộc hôn nhân	9
---	---

6. Những trường hợp hôn nhân thất bại.....	10
--	----

7. Những tác động tích cực của phụ nữ lấy chồng nước ngoài tới gia đình và xã hội	11
---	----

8. Mặt trái của hôn nhân có yếu tố nước ngoài	11
---	----

III. KHUYẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU HỆ LỤY CỦA HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	13
---	-----------

1. Tăng cường quản lý nhà nước về công tác hôn nhân và gia đình.....	13
--	----

2. Tăng cường công tác truyền thông – giáo dục.....	14
---	----

3. Giải pháp về kinh tế.....	15
------------------------------	----

4. Giải pháp về văn hóa - xã hội.....	16
---------------------------------------	----

5. Giải pháp về phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng	16
--	----

Phần 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI..... 17

I. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH..... 18

1. Một số quy định chung về bình đẳng giới 18
2. Quy định về bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình 19
 - 2.1. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình..... 19
 - 2.2. Quan hệ giữa vợ và chồng 20

II. QUY ĐỊNH VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI .. 21

1. Quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế 21
2. Quy định về quyền, nghĩa vụ của người nước ngoài tại Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam 21
3. Quy định của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình. 21
4. Điều kiện kết hôn..... 21
5. Hồ sơ đăng ký kết hôn 21
6. Trình tự đăng ký kết hôn 22
7. Tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn 22
8. Từ chối đăng ký kết hôn..... 23
9. Ghi chú kết hôn vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài 23
10. Trình tự, thủ tục ghi chú kết hôn 24
11. Quy định về đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới 25
12. Bình đẳng về quốc tịch trong hôn nhân và gia đình với người nước ngoài 27
13. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài..... 28
14. Các hành vi bị nghiêm cấm 29
15. Xử lý vi phạm 31

Phần 3: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ HỖ TRỢ PHỤ NỮ CÓ NGUY CƠ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI34

I. THÀNH LẬP CÂU LẠC BỘ 35

1. Mục đích..... 35
2. Nhiệm vụ 36
3. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Mô hình và Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ..... 37
 - 3.1. Ban Chỉ đạo thực hiện Mô hình..... 38
 - 3.2. Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ 39
 - 3.3. Thành viên tham gia Câu lạc bộ 39
4. Trách nhiệm đơn vị quản lý 39

II. TRÌNH TỰ THÀNH LẬP CÂU LẠC BỘ PHỤ NỮ CÓ NGUY CƠ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI 40

1. Lập kế hoạch..... 40
2. Trình cấp có thẩm quyền ra Quyết định thành lập Câu lạc bộ..... 40
3. Quyết định thành lập Câu lạc bộ 41
4. Tổ chức Lễ ra mắt Câu lạc bộ 41

III. TỔ CHỨC SINH HOẠT CÂU LẠC BỘ 42

1. Các bước tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ 42
2. Một số nội dung và hình thức sinh hoạt..... 44
3. Thành phần tham gia sinh hoạt..... 45
4. Xây dựng Kế hoạch và chuẩn bị tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ..... 45
5. Địa điểm sinh hoạt Câu lạc bộ 46
6. Thời gian tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ..... 46

IV. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DUY TRÌ TÍNH BỀN VỮNG CỦA MÔ HÌNH 46

V. CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, BÁO CÁO 47

1. Chế độ kiểm tra 47
2. Chế độ báo cáo 47

Phần 4 HƯỚNG DẪN KINH PHÍ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA MÔ HÌNH “CÂU LẠC BỘ HỖ TRỢ PHỤ NỮ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI” 48

1. Định mức.....	49
2. Nội dung chi	49
2.1. Chi tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền	50
2.2. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn	51
2.3. Chi xây dựng, biên soạn tài liệu, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	51
2.4. Chi tổ chức các buổi tư vấn, nói chuyện chuyên đề.....	52
2.5. Chi kiểm tra, đánh giá; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước về phát triển hệ thống trợ giúp xã hội, bình đẳng giới, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các mô hình thí điểm, tình hình thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán	52
2.6. Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và phổ biến pháp luật về lĩnh vực trợ giúp xã hội cho cán bộ, nhân viên và cộng tác viên	52



LỜI GIỚI THIỆU

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu phấn đấu của các quốc gia trên thế giới nhằm hướng tới một xã hội tiến bộ, bình đẳng và phát triển bền vững. Là một trong 6 quốc gia đầu tiên ký kết và phê chuẩn Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Công ước CEDAW), Việt Nam đã và đang nỗ lực thực hiện cam kết quốc gia thông qua việc xây dựng, hoàn thiện và thúc đẩy thực thi hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Bên cạnh những thành tựu đạt được trong việc nâng cao vai trò, vị trí của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, việc thực thi bình đẳng giới ở Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Tình trạng di cư gắn với hôn nhân có yếu tố nước ngoài là một trong những vấn đề xã hội đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần được quan tâm giải quyết ở cấp cộng đồng địa phương và quốc gia nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các bên trong quan hệ hôn nhân và các thành viên của gia đình, đặc biệt là của phụ nữ, trẻ em, cũng như đảm bảo bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, trật tự và an toàn xã hội.

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) tại Việt Nam (từ 2011 đến 2014) nhằm giảm thiểu hệ quả tiêu cực của hôn nhân có yếu tố nước ngoài, mô hình Nhóm tư vấn cộng đồng đã được xây dựng và triển khai tại 13 tỉnh, thành phố, nơi có nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài. Việc triển khai mô hình này là căn cứ để Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp tục tham mưu triển khai các hoạt động, giải pháp cho phù hợp và hiệu quả hơn.

Để nâng cao hiệu quả công tác giảm thiểu các hệ lụy của hôn nhân có yếu tố nước ngoài, tại Đề án phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030¹, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được giao chủ trì triển khai hoạt động truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân về việc phụ nữ bị ép kết hôn với người nước ngoài vì lý do kinh tế và triển khai mô hình “Câu lạc bộ hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài” thuộc Dự án Hỗ trợ các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới của Chương trình Mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020².

¹ Được phê duyệt tại Quyết định số 1464/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ

² Được phê duyệt tại Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Nhằm hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong triển khai mô hình một cách đồng bộ, hiệu quả, Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức biên soạn cuốn Cẩm nang hướng dẫn triển khai mô hình “Câu lạc bộ hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài”. Chúng tôi hy vọng cuốn Cẩm nang sẽ là tài liệu hữu ích để các cán bộ phụ trách lĩnh vực công tác này nghiên cứu, áp dụng trong triển khai mô hình ở địa phương, đồng thời rất mong nhận được ý kiến góp ý của bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện cuốn Cẩm nang này trong thời gian tới.

Xin trân trọng cảm ơn./.

PHẦN 1

TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI



PHẦN 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Hôn nhân có yếu tố nước ngoài không phải là hiện tượng mới mẻ trên thế giới cũng như ở Việt Nam, tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, xu thế này đã và đang có xu hướng gia tăng nhanh chóng. Một trong những yếu tố thúc đẩy hôn nhân có yếu tố nước ngoài là sự phát triển mạnh mẽ, đa dạng của các dòng di cư quốc tế với mục tiêu học tập, tìm việc làm, du lịch... Bên cạnh đó, trong xu thế toàn cầu hóa, những khoảng cách, giới hạn, rào cản về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán giữa các dân tộc, ... ngày càng thu hẹp, tạo điều kiện cho những cuộc hôn nhân đa quốc gia, đa dân tộc, đa tôn giáo... tăng nhanh. Hôn nhân có yếu tố nước ngoài một mặt đem lại nhiều lợi ích, góp phần xây dựng hình ảnh một xã hội công bằng, bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân, song mặt khác, nó cũng bộc lộ một số hạn chế, tiêu cực như việc lạm dụng để buôn bán phụ nữ và trẻ em, bạo lực với phụ nữ... đang rất cần được quan tâm giải quyết ở cả phạm vi quốc gia và quốc tế.

Việt Nam bắt đầu thực hiện chủ trương “mở cửa” và hội nhập quốc tế bắt đầu từ năm 1986. Cũng từ đó, số lượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài tăng khá nhanh. Đa số các cuộc hôn nhân này được xây dựng trên cơ sở bình đẳng và tiến bộ, mang lại hạnh phúc cho nhiều phụ nữ Việt Nam. Tuy nhiên, cũng còn những cuộc hôn nhân xuất phát từ động cơ không đúng đắn, không phù hợp với thuần phong mỹ tục cũng như những chuẩn mực hôn nhân truyền thống của xã hội Việt Nam. Một số chị em có nhận thức chưa đúng về hôn nhân và gia đình, chấp nhận lấy chồng nước ngoài qua môi giới với sự chênh lệch lớn về tuổi tác, hình thức, sức khỏe... để đổi lấy cuộc sống kinh tế khá giả hơn. Một bộ phận khác lại bị lôi cuốn, đua đòi theo chúng bạn, muốn có một cuộc sống giàu có dễ dàng, ít lòng tự trọng... Kết quả của những cuộc hôn nhân này là sự vỡ mộng, không hòa hợp trong đời sống chung, hôn nhân đổ vỡ, người phụ nữ bị ngược đãi, bị buôn bán với mục đích mại dâm, thậm chí đã có một số trường hợp bị đánh đập thương tích, tử vong, vấn đề con cái...

I. TÌNH HÌNH PHỤ NỮ VIỆT NAM KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Kết hôn với người nước ngoài là quyền nhân thân của mỗi người trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng và được pháp luật bảo hộ.

Theo thống kê của Bộ Tư pháp, từ năm 1995 đến ngày 31/12/2016 có 330.888 công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, trong đó có trên 80% là phụ nữ Việt Nam. Chỉ riêng năm 2016, cả nước có 13.789 phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, số trẻ em là con của phụ nữ kết hôn với người nước ngoài trở về Việt Nam sinh sống là 2.870 cháu, trong đó chủ yếu là khu vực đồng bằng sông Cửu Long chiếm 59,6%; 33,3% các cháu có quốc tịch nước ngoài, số còn lại chưa xác định được quốc tịch.

Người Việt Nam kết hôn với công dân của 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó số lượng đông là kết hôn với công dân Đài Loan, Hàn Quốc, Đức, Hoa Kỳ, Úc, Pháp, Canada, Thụy Điển... Tuy nhiên, việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài thời gian qua có điểm đáng lưu ý với hai nhóm đối tượng: kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới Đài Loan và nam giới Hàn Quốc; kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới của các nước láng giềng có chung biên giới với Việt Nam (chủ yếu là Trung Quốc). Số này phần lớn là chung sống bất hợp pháp, không có đăng ký kết hôn.

Hiện tượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Đài Loan xuất hiện từ năm 1989, khởi phát từ thành phố Hồ Chí Minh rồi nhanh chóng lan rộng ra các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ lệ cô dâu Việt kết hôn với người Đài Loan ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long cao vượt trội so với toàn quốc (chiếm 64,14%), trong đó, Cần Thơ, Đồng Tháp là những điểm nóng của tình trạng này, sau đó là An Giang, Vĩnh Long.

Việc kết hôn của phụ nữ Việt Nam với người Hàn Quốc chỉ mới xuất hiện từ năm 2000 và phát triển mạnh trong những năm vừa qua. Ở phía Bắc tập trung vào một số tỉnh, thành phố như Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, còn phía Nam thì tập trung ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh... Việc kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với nam giới Hàn Quốc trong thời gian đầu chủ yếu được đăng ký tại Việt Nam nhưng kể từ khi Nghị định số 69/2006/NĐ-CP có hiệu lực, thủ tục đăng ký kết hôn được quy định chặt chẽ hơn thì những cặp kết hôn này chuyển hướng sang đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Hàn Quốc, do việc đăng ký kết hôn ở Hàn Quốc được thực hiện theo thủ tục khá đơn giản.

Phần lớn các cuộc kết hôn này đạt được mục đích của hôn nhân, cô dâu người Việt chấp nhận và hài lòng với cuộc hôn nhân, hòa nhập được với gia đình, họ hàng, quê hương chồng và cộng đồng xã hội nước sở tại. Nhiều chị em đã tìm được công việc phù hợp. Con cái sinh ra được đối xử bình đẳng và hưởng đầy đủ các quyền trẻ em. Mối liên hệ với gia đình và quê hương được duy trì tốt, thường xuyên. Một số chị em đã tích lũy tài chính gửi về hỗ trợ gia đình, người thân, góp phần cải thiện vấn đề kinh tế cho gia đình ở Việt Nam. Thông qua các cuộc hôn nhân này,

mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước có phụ nữ Việt Nam kết hôn được củng cố và tăng cường.

Tuy nhiên, cũng xuất hiện tình trạng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài thông qua hoạt động môi giới bất hợp pháp, khi mà sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai bên nam nữ trước khi kết hôn còn hết sức hạn chế, đã khiến hàng ngàn phụ nữ Việt Nam sau khi kết hôn lâm vào hoàn cảnh khó khăn, trở trêu... đã khiến cho nhiều cuộc hôn nhân bị tan vỡ. Mặt khác, do không có sự hiểu biết trước dẫn đến sự không hòa hợp trong quá trình chung sống, thậm chí có nhiều người phụ nữ bị ngược đãi, đánh đập, bị buôn bán với mục đích mại dâm, thậm chí một số trường hợp bị đánh đập thương tật suốt đời hoặc chết. Nhiều bà mẹ, ông bố ở Việt Nam sống trong sự hối hận, đau xót vì đã gả con gái cho người nước ngoài chỉ với mục đích kinh tế (để trả nợ hoặc cải thiện đời sống kinh tế của gia đình tốt hơn. Đồng thời, cũng ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thuần phong mỹ tục của dân tộc và mối quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ mà phụ nữ Việt Nam đã kết hôn.

II. MỘT SỐ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CỦA VIỆC PHỤ NỮ VIỆT NAM LẤY CHỒNG NƯỚC NGOÀI

Năm 2010, Viện Khoa học Lao động và Xã hội của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành khảo sát, nghiên cứu tại 07 tỉnh, thành phố³ với 265 hộ gia đình có phụ nữ lấy chồng nước ngoài cho thấy một số kết quả như sau:

1. Đặc điểm hộ gia đình phụ nữ lấy chồng nước ngoài

Có tới gần ¼ phụ nữ lấy chồng nước ngoài trong mẫu khảo sát xuất thân từ những gia đình rất đông con, có từ 5 con trở lên, cao hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước là 2,03 con/phụ nữ (năm 2009). Cá biệt 16 hộ gia đình trong mẫu điều tra có trên 10 con. Số hộ gia đình có 1 – 2 con chiếm tỷ lệ rất nhỏ (3,8%).

Có tới 1/3 (33,1%) gia đình phụ nữ lấy chồng nước ngoài có mức thu nhập không đủ sống trong thời gian trước khi kết hôn. Bản thân những người phụ nữ này không có việc làm hoặc đi làm thuê/làm mướn với công việc không ổn định. Nguồn thu nhập của họ bấp bênh, không đủ để trang trải cho những nhu cầu tối thiểu của cuộc sống.

³ Gồm: Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Hải Phòng

2. Một số đặc điểm của phụ nữ lấy chồng nước ngoài trước khi kết hôn

Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật của phụ nữ lấy chồng nước ngoài thấp, số phụ nữ có trình độ từ tiểu học trở xuống chiếm 56%; có 86,4% phụ nữ lấy chồng nước ngoài chưa qua đào tạo, xấp xỉ tỷ lệ chung của cả nước là (86,7%). Tuy nhiên, không có phụ nữ lấy chồng nước ngoài trong mẫu điều tra có trình độ đại học, cao đẳng trở lên.

Mức độ tham gia hoạt động kinh tế của phụ nữ lấy chồng nước ngoài trước khi kết hôn cao hơn tỷ lệ chung của lực lượng lao động nữ cả nước (phụ nữ lấy chồng nước ngoài 80% so với 71,4% của lực lượng lao động nữ cả nước, 76,3% của lực lượng lao động nông thôn). Về nghề nghiệp/công việc chính trước khi kết hôn, 41,5% chị em đi làm thuê/ làm công ăn lương. Tỷ lệ này rất cao ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long do tập quán đi làm thuê rất phổ biến trong cộng đồng dân cư ở đây. Trong khi đó, phụ nữ lấy chồng nước ngoài ở Hải Phòng làm việc nông – lâm – ngư nghiệp chiếm tỷ lệ cao (37,7%).

3. Lý do của việc lấy chồng nước ngoài: **Chỉ có 7% chị em lấy chồng vì tình yêu, 93% vì lý do khác.**

Nhóm lý do khách quan:

- Trong xu thế mở cửa và hội nhập, việc phát triển mạnh mẽ các dòng di dân quốc tế với nhiều mục tiêu khác nhau như học tập, tìm việc làm, du lịch... là yếu tố thúc đẩy các cuộc hôn nhân đa quốc gia.
- Nhu cầu lấy vợ Việt Nam của nam giới nước ngoài tăng cao trong những năm qua cũng là nguyên nhân quan trọng. Trước hết, là nhóm nam giới Việt kiều sinh sống và làm việc ở nước ngoài nhưng vẫn muốn có gia đình truyền thống Việt Nam, họ nhờ bà con họ hàng ở Việt Nam mai mối tìm vợ. Thứ hai là, nhóm nam giới ở các quốc gia có chính sách hạn chế sinh đẻ như Trung Quốc... đang xảy ra tình trạng mất cân bằng giới tính, thiếu phụ nữ. Thứ ba, ở một số nước phát triển (Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc)...) phụ nữ khá độc lập và không muốn lập gia đình sớm, thậm chí không muốn kết hôn. Một bộ phận nam giới ở các nước này không thể hoặc không muốn lấy vợ trong nước, họ phải tìm kiếm vợ nước ngoài, trong đó có Việt Nam. Thứ tư, nam giới nước ngoài muốn lấy vợ Việt Nam cũng vì kinh tế. Những người đàn ông sinh sống ở những vùng nông thôn nghèo, làm nghề nông, thu nhập thấp. Với những điều kiện như vậy, họ hầu như không có điều kiện tìm được một cô vợ “nội”.

- Mạng lưới kết nối cung - cầu hôn nhân có yếu tố nước ngoài, hay môi giới hôn nhân phát triển mạnh mẽ cũng là tác nhân thúc đẩy phụ nữ lấy chồng nước ngoài. Hệ thống Trung tâm hỗ trợ hôn nhân được thành lập ở một số tỉnh/thành phố, không ngừng mở rộng hoạt động. Bên cạnh đó, hệ thống môi giới hôn nhân bất hợp pháp hay “cò hôn nhân” phát triển rất nhanh ở nhiều địa phương, kể cả các vùng nông thôn hẻo lánh, giao thông đi lại khó khăn. Họ vẫn lợi dụng mối quan hệ thân quen để lôi kéo các cô gái trẻ lấy chồng nước ngoài.

Nhóm lý do chủ quan từ phía người phụ nữ:

- Kinh tế là nguyên nhân quan trọng của việc phụ nữ lấy chồng nước ngoài. Điều kiện kinh tế khó khăn, không có việc làm và thu nhập ổn định là một trong những nguyên nhân thúc đẩy phụ nữ quyết định lấy chồng nước ngoài. Tại mỗi địa bàn, những khu vực có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài thường là vùng nông thôn, sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và mức sống thấp hơn khu vực. Nếu chỉ dựa vào sự chăm chỉ lao động thì khả năng vươn lên có cuộc sống khá giả đối với những phụ nữ nông thôn nghèo, ít học này là khá khó khăn. Một bộ phận thanh niên trẻ mong muốn được đổi đời nhanh chóng, thoát khỏi cuộc sống ‘chân lấm, tay bùn’ bằng con đường dễ dàng hơn thì lấy chồng nước ngoài được xem như “lối thoát” đối với họ.

Tuy nhiên, không chỉ phụ nữ nghèo mới mong muốn lấy chồng nước ngoài, một tỷ lệ không nhỏ phụ nữ có hoàn cảnh kinh tế trung bình, thậm chí khá giả hơn cư dân địa phương vẫn mong muốn lấy chồng nước ngoài. Những phụ nữ này lại mong muốn có cuộc sống nhàn hạ, giàu sang dễ dàng hơn cuộc sống hiện tại ở quê hương.

- Lấy chồng nước ngoài với mong muốn thay đổi cuộc sống thực tại tẻ nhạt ở quê hương. Cuộc sống vật chất và tinh thần ở thôn quê nghèo nàn, tẻ nhạt, loay hoay trong lũy tre làng, các cô gái trẻ lo ngại về cuộc sống tương lai của mình, sẽ lại dập khuôn theo cuộc sống của những người mẹ, người chị... nhọc nhằn kiếm sống với những ông chồng nát rượu hay đánh vợ.
- Trình độ học vấn thấp, hiểu biết, nhận thức chưa đúng đắn về hôn nhân và gia đình, bị lôi cuốn vào những trào lưu xã hội.

Thiếu hiểu biết, vốn xã hội thấp nên một bộ phận các cô gái trẻ dễ bị thu hút bởi những trào lưu lấy chồng nước ngoài với ảo tưởng về “chân trời mới”. Những trường hợp lấy chồng nước ngoài thành công được người dân thôn quê truyền miệng nhau, nhanh chóng trở thành trào lưu. Nuôi dưỡng “giấc mơ lấy chồng nước ngoài” của các cô gái nông thôn, kể cả những người có

hoàn cảnh kinh tế khá giả. Tâm lý sinh ngoại, lại bị ảnh hưởng của phim nước ngoài (Hàn Quốc) nên thích lấy chồng nước ngoài vì cho rằng đàn ông nước ngoài văn minh hơn, đối xử với phụ nữ nhẹ nhàng, tôn trọng...

- Có một số lượng không nhỏ phụ nữ lấy chồng nước ngoài hoàn toàn xuất phát từ tình cảm lứa đôi, nhóm này thường có những ưu thế nhất định như trình độ học vấn cao, hiểu biết xã hội tốt, có nghề nghiệp ổn định, thu nhập tốt, gia đình khá giả.

4. Đặc điểm của người chồng nước ngoài

Chênh lệch tuổi tác giữa chú rể và cô dâu khi kết hôn tới hàng chục tuổi. Có gần 30% chú rể hơn cô dâu từ 10 – 14 tuổi; 27,2% chênh nhau 15 – 19 tuổi, có trường hợp chênh nhau trên 30 tuổi, tuy nhiên số này không nhiều (1,5%). Trong 4 tỉnh/thành phố điều tra, phụ nữ phía Bắc (Hải Phòng) có xu thế kết hôn với chồng chênh lệch nhiều tuổi hơn so với phụ nữ đồng bằng sông Cửu Long.

Trình độ của chú rể khi kết hôn khá cao so với trình độ của cô dâu vào thời điểm kết hôn. Trong khi không có hơn 6% chú rể có trình độ cao đẳng, đại học trở lên thì không có cô dâu nào tương xứng. Số chú rể không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (chưa qua đào tạo) chỉ là 24,2%, trong khi đó tỷ lệ tương ứng của các cô dâu là 86,4%.

Hầu hết chú rể đều có việc làm ổn định vào thời điểm kết hôn (96% đang có việc làm). Có tỷ lệ nhỏ (3%) chú rể không tham gia hoạt động kinh tế (không có khả năng làm việc, hết tuổi lao động). Tỷ lệ chú rể đang thất nghiệp vào thời điểm kết hôn cũng chỉ chiếm 1% mẫu điều tra.

Có tới 2/3 chú rể trong mẫu điều tra có công việc làm công ăn lương vào thời điểm kết hôn. Tỷ lệ chú rể làm nông nghiệp chỉ chiếm 10% mẫu điều tra. Tỷ lệ này ở mức độ trung bình nếu so sánh tỷ lệ việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp trong tổng việc làm ở các nước phát triển⁴.

5. Mức độ hài lòng về cuộc hôn nhân: 83,6% cô dâu Việt hài lòng với cuộc sống của mình

Phụ nữ lấy chồng nước ngoài hài lòng với cuộc hôn nhân hiện tại vì những lý do sau:

- Đã hòa nhập được với chồng/ gia đình chồng, nhiều người còn dành được tình cảm quý mến của gia đình chồng;
- Đã hòa nhập được với cộng đồng xã hội ở nước sở tại, được đối xử bình đẳng, tôn trọng;

⁴ Tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp thường chiếm từ 5-20% ở các quốc gia phát triển.

- Con cái họ sinh ra được đối xử bình đẳng như những đứa trẻ khác, giống công dân nước sở tại;
- Gia đình chồng/chồng ủng hộ phụ nữ lấy chồng nước ngoài giữ liên lạc thường xuyên với người thân ở Việt Nam. Đa số chị em đều được trở về Việt Nam một hoặc nhiều lần thăm gia đình;
- 83,5% phụ nữ lấy chồng nước ngoài trong mẫu điều tra còn có khả năng hỗ trợ người thân trong nước về vật chất như gửi tiền về Việt Nam giúp đỡ cha mẹ, anh chị em ruột. Nhờ và o sự giúp đỡ này, gia đình họ ở Việt Nam đã thoát nghèo, thậm chí còn xây dựng được nhà cửa, mua sắm đồ dùng, đầu tư phát triển sản xuất...

6. Những trường hợp hôn nhân thất bại

Trong cuộc điều tra có 29/262 trường hợp phụ nữ lấy chồng nước ngoài thất bại (11,1%) gặp thất bại trong hôn nhân phải quay về nước.

Nguyên nhân hôn nhân thất bại

- Do mục đích hôn nhân không đúng đắn (lấy chồng nước ngoài nhằm mưu cầu cuộc sống nhàn hạ, giàu có, có tiền gửi về giúp đỡ bố mẹ, anh em ở Việt Nam...) nên khi đối mặt với thực tế không như mong đợi (cuộc sống ở nhà chồng nghèo nàn, phải làm việc vất vả...) họ nhanh chóng chán nản, bỏ cuộc;
- Không hòa nhập được văn hóa, lối sống của gia đình chồng và cộng đồng xã hội ở nước sở tại (phải ở nhà làm các công việc nội trợ, phục vụ gia đình chồng, phải chịu sự quản lý của mẹ chồng...);
- Bị phụ thuộc về kinh tế, không được làm việc ở bên ngoài, không có tiền tiêu riêng và gửi về cho gia đình ở Việt Nam;
- Bị phân biệt đối xử trong gia đình và cộng đồng;
- Bị hắt hủi, đánh đập, ngược đãi, cá biệt có trường hợp bị nhốt, bị quản thúc chặt chẽ, bị đối xử như nô lệ tình dục;
- Bị lừa lấy chồng tàn tật, thần kinh, sức khỏe không bình thường...
- Thiếu kinh nghiệm sống, lại sống xa những người ruột thịt có thể chỉ bảo, dạy dỗ tư vấn...

7. Những tác động tích cực của phụ nữ lấy chồng nước ngoài tới gia đình và xã hội

- Đa số phụ nữ lấy chồng nước ngoài có việc làm, thu nhập ổn định ở nước ngoài. Họ tích lũy được vốn, sử dụng để đầu tư, hỗ trợ người thân ở Việt Nam phát triển kinh tế, chuyển đổi việc làm có thu nhập cao hơn.
- Phụ nữ lấy chồng nước ngoài đã quảng bá hình ảnh tốt đẹp về người phụ nữ Việt Nam. Họ là những công dân tốt, là người vợ được chồng và gia đình chồng quý trọng, chính vì thế mà số lượng nam giới nước ngoài mong muốn kết hôn với phụ nữ Việt Nam ngày càng nhiều.

8. Mặt trái của hôn nhân có yếu tố nước ngoài

Việc có nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài cũng có những tác động tiêu cực tới gia đình và xã hội:

- Gần 60% các cuộc hôn nhân là qua hệ thống môi giới tư nhân (hay bất hợp pháp), với những ưu thế là dễ tiếp cận, thủ tục dễ dàng, trọn gói, nhanh chóng. Tuy nhiên, cũng có nhiều rủi ro khi sử dụng hệ thống này do thông tin không chính xác, không tin cậy, chi phí cao. Hoạt động môi giới hôn nhân bất hợp pháp gây mất trật tự an toàn xã hội, có thể là nguồn gốc cho các hoạt động buôn bán người cho mục đích mại dâm;
- Hiện tượng phụ nữ lấy chồng nước ngoài không làm thủ tục đăng ký kết hôn/ ghi chú kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình của Việt Nam. Mặt khác, nó cũng gây khó khăn nhất định cho việc quản lý nhân khẩu, trật tự an ninh trên địa bàn dân cư;
- Ảnh hưởng đến tình trạng mất cân đối giới tính (phụ nữ trong độ tuổi kết hôn) ở những địa bàn có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài;
- Ảnh hưởng đến tình trạng khan hiếm lao động ở những khu vực/ địa phương có “làn sóng” phụ nữ lấy chồng nước ngoài;
- Việc thụ hưởng nguồn tài chính từ những người phụ nữ lấy chồng nước ngoài đã và đang tạo ra tâm lý trông chờ, ỷ lại, sống nhờ vào người khác của một bộ phận dân cư. Thực tế, một số hộ gia đình có con, em lấy chồng nước ngoài trông chờ, dựa dẫm vào tiền gửi về để tiêu xài, không chịu lao động;

- Trong trường hợp hôn nhân thất bại phải quay về nước, có thể có khó khăn về kinh tế nhất định cho gia đình và bản thân người phụ nữ, một số gia đình rơi vào tình trạng khó khăn do không trả được nợ khi làm thủ tục cho phụ nữ lấy chồng nước ngoài trước khi đi.
- Cũng có trường hợp phụ nữ lấy chồng nước ngoài thất bại phải quay về nước đã gặp khó khăn trong quá trình tái hòa nhập với gia đình và cộng đồng xã hội. Đa số chị em quay trở về với tâm lý mặc cảm, xấu hổ với gia đình, làng xóm về thất bại của bản thân. Nhiều chị em đã lựa chọn đi lập nghiệp ở nơi khác để che giấu quá khứ “thất bại” của mình và tìm kiếm cơ hội xây dựng lại gia đình, cuộc sống mới. Tuy nhiên, những cuộc ra đi khó khăn và đầy rủi ro này cũng có thể đưa một số chị em mắc vào tệ nạn xã hội như mại dâm, ma túy... thậm chí có người còn tham gia vào các “đường dây” bất hợp pháp mai mối hôn nhân trái phép hoặc buôn bán người.
- Hậu quả của việc phụ nữ lấy chồng nước ngoài còn thể còn làm ảnh hưởng đến nhận thức sai lệch về hôn nhân và hạnh phúc gia đình của một bộ phận thanh thiếu niên. Do tuổi đời còn trẻ họ có nhận thức sai lầm rằng chỉ có lấy chồng nước ngoài mới có hạnh phúc, từ đó chấp nhận những cuộc hôn nhân không có tình yêu với những người chồng chênh lệch quá nhiều về tuổi tác, hoàn cảnh, sức khỏe...
- Những vấn đề phát sinh đối với con lai của phụ nữ lấy chồng nước ngoài khi thất bại trở về mà chưa làm thủ tục ly hôn, không có giấy tờ hợp pháp. Tại các địa phương khảo sát đều có một số trường hợp con lai về nước theo mẹ (mẹ tự bỏ về Việt Nam, chưa làm thủ tục ly hôn ở nước ngoài). Hầu hết các trẻ em này không có giấy khai sinh hoặc bất kỳ giấy tờ nào khác có thể chứng minh nguồn gốc của các em.
- Các chị em trở về do hôn nhân thất bại cũng làm gia tăng số lượng phụ nữ đơn thân, trẻ em trong các gia đình khuyết thiếu cha, là gánh nặng cho xã hội.

III. KHUYẾN NGHỊ CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU HỆ LỤY CỦA HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Tăng cường quản lý nhà nước về công tác hôn nhân và gia đình

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hôn nhân và gia đình nói chung, trong đó có vấn đề hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Đặc biệt, cần bổ sung các quy định cũng như hướng dẫn kịp thời việc thực hiện pháp luật liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của những người Việt Nam tham gia quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài, quyền lợi của con cái họ khi trở về Việt Nam sinh sống tạm thời hoặc lâu dài. Tăng cường thực hiện cải cách hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đảm bảo yêu cầu về an ninh quốc gia, quản lý trật tự xã hội, bảo đảm các quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em Việt Nam, bảo đảm sự bình đẳng trong pháp luật quốc gia và quốc tế.
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các Bộ, ngành liên quan đến hôn nhân, gia đình, phụ nữ và trẻ em để phân công rõ ràng và cụ thể đầu mối quản lý nhà nước trong chủ trì, phối hợp thực hiện công tác này. Cần nghiên cứu, tham khảo để xây dựng mô hình phù hợp về đầu mối quản lý nhà nước về hôn nhân, gia đình và quản lý nhà nước về công tác phụ nữ, trẻ em để có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, các tổ chức và địa phương, bên cạnh việc Nhà nước cần xem xét đầu tư đủ nguồn lực để thực hiện.
- Nghiên cứu, đánh giá đầy đủ, toàn diện các quy định của pháp luật về tổ chức và hoạt động hỗ trợ, tư vấn hiện nay cũng như nhu cầu và đòi hỏi từ thực tế để chỉ rõ điểm mạnh và những hạn chế cần khắc phục, trong đó cần tham khảo kinh nghiệm của các nước tương đồng chúng ta. Bên cạnh đó, cần cung cấp thông tin về pháp luật, chính sách của Việt Nam và các nước để người dân có đầy đủ thông tin để lựa chọn. Nên hình thành mạng lưới các cơ sở hỗ trợ hôn nhân ở các địa phương để đáp ứng nhu cầu về tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình nói chung, thực hiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ gia đình, kể cả tư vấn hôn nhân trong nước và nước ngoài.
- Tăng cường thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý triệt để, kịp thời và nghiêm minh đối với mọi hành vi vi phạm về hôn nhân và gia đình, nhất là các hoạt động môi giới lấy chồng bất hợp pháp, xâm phạm nhân phẩm, danh dự của phụ nữ.
- Tăng cường quản lý trật tự xã hội trong việc di chuyển, xuất nhập cảnh, tạm trú và thường trú đối với các đối tượng liên quan đến hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

- Về hợp tác quốc tế: Nhà nước đàm phán và ký kết với các nước hiệp định song phương về tương trợ tư pháp, đối với những nước có nhiều phụ nữ Việt Nam lấy chồng cần ký các hiệp định riêng biệt về hôn nhân có yếu tố nước ngoài để cùng hợp tác bảo vệ quyền và lợi ích công dân Việt Nam. Thường xuyên liên hệ để hợp tác giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bảo vệ công dân hai nước.

2. Tăng cường công tác truyền thông – giáo dục

- Tuyên truyền làm thay đổi nhận thức, chuyển biến hành vi góp phần xóa bỏ phong trào “thích lấy chồng nước ngoài” vì mục đích không đúng đắn (vì mơ ước có cuộc sống giàu sang, không phải lao động, để báo hiếu cha mẹ, gia đình...) của một bộ phận phụ nữ và gia đình họ. Giáo dục, nâng cao nhận thức đối với gia đình như cha mẹ, ông bà, các thanh niên trong độ tuổi kết hôn; tư vấn, tuyên truyền về pháp luật, các kiến thức cần thiết về hôn nhân và gia đình cho người ở độ tuổi kết hôn. Tăng cường hiệu quả của việc tuyên truyền, tư vấn thông qua các vụ việc điển hình đã xảy ra trong thực tiễn.
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình nói chung, hôn nhân có yếu tố nước ngoài nói riêng tới người dân trong cộng đồng, đặc biệt chú trọng nơi có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài; tuyên truyền phổ biến thông tin về các biện pháp ngăn ngừa tội phạm lừa gạt phụ nữ lấy chồng nước ngoài; phê phán các quan niệm sống thực dụng, vọng ngoại trong quan hệ hôn nhân và gia đình cũng như các quan niệm kỳ thị phụ nữ lấy chồng nước ngoài và con cái của họ khi trở về sinh sống tại Việt Nam. Đề cao các giá trị tinh thần tốt đẹp của gia đình Việt Nam, của phụ nữ Việt Nam.
- Cung cấp thông tin chính thức, trung thực về luật pháp, chính sách, phong tục, tập quán và văn hóa của các quốc gia và vùng lãnh thổ mà phụ nữ đang có phong trào đến lấy chồng như Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan; về hôn nhân và cuộc sống của phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài, những rủi ro, nguy cơ có thể xảy ra,... để phụ nữ và gia đình họ hiểu và có quyết định đúng đắn về tương lai, về hôn nhân của mình.

- Tuyên truyền, nâng cao kiến thức cho phụ nữ ở cộng đồng để:

Chuyển từ hiện trạng kết hôn “4 không”:

1. Không biết văn hoá, ngôn ngữ, pháp luật nước định sang lấy chồng;
2. Không biết người dự định kết hôn;
3. Không biết hoàn cảnh gia đình người dự định kết hôn;
4. Không tình yêu.

Sang mô hình “5 biết”:

1. Biết văn hoá, ngôn ngữ, pháp luật nước định sang lấy chồng;
2. Biết các trường hợp điển hình thành công, thất bại của những người đã kết hôn với người nước ngoài ở địa phương;
3. Hiểu biết người dự định kết hôn;
4. Biết hoàn cảnh gia đình của người dự định kết hôn;
5. Biết các quy định của Việt Nam về kết hôn với người nước ngoài và cơ quan giúp đỡ mình khi ra nước ngoài.

3. Giải pháp về kinh tế

- Tăng cường các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, tạo ra nhiều việc làm, dạy nghề cho lao động nữ ở nông thôn gắn với việc làm. Thực hiện các chính sách việc làm, giảm nghèo, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm cho phụ nữ, nhất là phụ nữ nghèo ở các địa bàn có nhiều phụ nữ lấy chồng nước ngoài, tạo điều kiện để họ tự chủ trong cuộc sống, thoát nghèo, bình đẳng trong các hoạt động xã hội. Xây dựng và triển khai các mô hình sinh kế bền vững kết hợp với tuyên truyền về luật pháp, chính sách cho phụ nữ và gia đình họ ở những địa phương này.
- Những trường hợp phụ nữ lấy chồng nước ngoài vì nhiều lý do buộc phải trở lại quê hương sinh sống, chính quyền địa phương tạo điều kiện về việc làm và an tâm sống hòa nhập cộng

đồng theo pháp luật. Đồng thời, tạo điều kiện cho phụ nữ cũng như con cái của họ về nước sớm ổn định cuộc sống lâu dài ở trong nước.

4. Giải pháp về văn hóa – xã hội

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế tạo điều kiện cho người dân và giới trẻ, đặc biệt là nữ thanh niên tiếp cận với các thông tin khoa học kỹ thuật, văn hóa – xã hội, tiến bộ, nâng cao nhận thức văn hóa, có quan niệm và nhận thức đúng về hôn nhân gia đình.
- Đấu tranh ngăn chặn tệ nạn môi giới, lừa đảo phụ nữ lấy chồng người nước ngoài, buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới.

5. Giải pháp về phát huy vai trò của gia đình và cộng đồng

- Phát huy vai trò và trách nhiệm của gia đình: giáo dục gia đình, dòng họ về nếp sống và gia phong của mỗi nhà, dòng họ để hình thành nhân cách của con cái, trang bị cho con cái sự hiểu biết, bản lĩnh sống, khả năng thích ứng trước những biến động, rủi ro của cuộc đời.
- Trang bị kiến thức cho các chị em phụ nữ kết hôn với người nước ngoài về kiến thức luật pháp, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, cung cấp các thông tin liên quan, các tình huống rủi ro để họ có sự hiểu biết đúng đắn về hôn nhân và để họ có thể tự bảo vệ mình.
- Tăng cường vai trò, trách nhiệm của các đoàn thể, tổ chức xã hội như: Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, ... trong giúp đỡ phụ nữ lấy chồng nước ngoài vì hoàn cảnh éo le, khó khăn đưa con về sinh sống trong nước; hỗ trợ tư vấn và giúp đỡ họ về các thủ tục pháp lý theo quy định của nhà nước để sớm hòa nhập cộng đồng.
- Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về hôn nhân và gia đình cho những người có trách nhiệm trong các cơ quan, tổ chức, đoàn thể.
- Đầu tư nguồn lực nhân rộng mô hình tiên tiến về hỗ trợ hôn nhân gia đình.

PHẦN 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI



PHẦN 2: QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VÀ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

I. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1. Một số quy định chung về bình đẳng giới

Ngày 29/11/2006, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Bình đẳng giới. Luật có hiệu lực từ ngày 1/7/2007. Luật Bình đẳng giới gồm 6 chương, 44 điều quy định về cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới và nội dung quản lý nhà nước về bình đẳng giới, vai trò trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện và bảo đảm bình đẳng giới.

Để triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Bình đẳng giới gồm:

- Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới.
- Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới.
- Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới.

Điều 4, Luật Bình đẳng giới quy định mục tiêu bình đẳng giới là “xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình”.

Điều 6, Luật Bình đẳng giới quy định các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.
- Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.

- Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
- Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.
- Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.
- Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

Điều 7, Luật Bình đẳng giới quy định về chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới như sau:

- Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.
- Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.
- Áp dụng những biện pháp thích hợp để xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.
- Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.
- Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

2. Quy định về bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình

2.1. Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình (2014) quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như sau:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng,

giữ công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.
- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
- Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

2.2. Quan hệ giữa vợ và chồng

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan (Điều 17, Luật Hôn nhân và Gia đình).
- Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác (Điều 19, Luật Hôn nhân và Gia đình).
- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau (Điều 21, Luật Hôn nhân và Gia đình).
- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 23, Luật Hôn nhân và Gia đình).
- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình; Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình; Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật; Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều

kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển; Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình (Điều 18, Luật Bình đẳng giới).

II. QUY ĐỊNH VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Trong quan hệ hôn nhân và gia đình với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác.
3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ hôn nhân và gia đình phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.
4. **Điều kiện kết hôn**

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự.

5. Hồ sơ đăng ký kết hôn

A. Hồ sơ đăng ký kết hôn bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Hai bên nam, nữ nộp tờ khai theo mẫu quy định (có thể nộp trực tiếp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Ủy ban nhân dân cấp huyện) và giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn;

- Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu. Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài là giấy do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.
- Nếu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và giấy xác nhận của tổ chức y tế chỉ có giá trị 06 tháng, kể từ ngày cấp.

B. Trường hợp người nước ngoài không có hộ chiếu để xuất trình theo quy định thì có thể xuất trình giấy tờ đi lại quốc tế hoặc thẻ cư trú.

C. Ngoài giấy tờ nêu trên, nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì còn phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn; nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang thì phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó.

6. Trình tự đăng ký kết hôn

Khi đăng ký kết hôn cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân, công chức làm công tác hộ tịch hỏi ý kiến hai bên nam, nữ, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn.

Thời hạn giải quyết việc đăng ký kết hôn tại Việt Nam không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ. Phòng Tư pháp tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

Trường hợp một hoặc hai bên nam, nữ không thể có mặt để nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì theo đề nghị bằng văn bản của họ, Phòng Tư pháp gia hạn thời gian trao Giấy chứng nhận kết hôn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận kết hôn. Hết 60 ngày mà hai bên nam, nữ không đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hủy Giấy chứng nhận kết hôn đã ký.

Nếu sau đó hai bên nam, nữ vẫn muốn kết hôn với nhau thì phải tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn từ đầu.

8. Từ chối đăng ký kết hôn

A. Việc đăng ký kết hôn bị từ chối nếu một hoặc cả hai bên vi phạm điều cấm hoặc không đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.

B. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện từ chối đăng ký kết hôn, Phòng Tư pháp thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho hai bên nam, nữ.

9. Ghi chú kết hôn vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài

- Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau hoặc với người nước ngoài đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài được ghi vào Sổ hộ tịch nếu tại thời điểm kết hôn, các bên đáp ứng đủ điều kiện kết hôn và không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam.
- Nếu vào thời điểm đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, việc kết hôn không đáp ứng điều kiện kết hôn, nhưng không vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng vào thời điểm yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, hậu quả đã được khắc phục hoặc việc ghi chú kết hôn là nhằm bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam và trẻ em, thì việc kết hôn cũng được ghi vào Sổ hộ tịch.

10. Trình tự, thủ tục ghi chú kết hôn

A. Hồ sơ ghi chú kết hôn do một trong hai bên kết hôn nộp tại cơ quan có thẩm quyền gồm các giấy tờ sau đây:

- Tờ khai theo mẫu quy định;
- Bản sao Giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
- Ngoài giấy tờ nêu trên, nếu gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính thì còn phải nộp bản sao giấy tờ của cả hai bên nam, nữ (bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân); nếu là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn.

B. Thời hạn giải quyết ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Phòng Tư pháp tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.

C. Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn được thực hiện như sau:

- Nếu thấy yêu cầu ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn là đủ điều kiện theo quy định Trưởng phòng Tư pháp ghi vào sổ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký cấp bản chính trích lục hộ tịch cho người yêu cầu.
- Yêu cầu ghi vào sổ việc kết hôn bị từ chối nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - ◊ Việc kết hôn vi phạm điều cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.
 - ◊ Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện từ chối ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, Phòng Tư pháp thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho người yêu cầu.

11. Quy định về đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới

Đăng ký khai sinh

- Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới đăng ký khai sinh cho trẻ sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó còn mẹ hoặc cha là công dân nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.
- Người yêu cầu đăng ký khai sinh xuất trình các giấy tờ sau đây:
 - ◊ Giấy tờ bao gồm: tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh.
 - ◊ Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con (trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho con thì văn bản thỏa thuận phải có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài mà người đó là công dân).
 - ◊ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

Đăng ký kết hôn

- Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.
- Người yêu cầu đăng ký kết hôn xuất trình giấy tờ theo quy định (hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân); trực tiếp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, hồ sơ đăng ký kết hôn gồm các giấy tờ sau đây:

- ◊ Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định; hai bên nam, nữ có thể sử dụng 01 Tờ khai chung;
 - ◊ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 6 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng;
 - ◊ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.

Nếu hai bên nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký Giấy chứng nhận kết hôn, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký, ghi rõ họ tên trong Sổ hộ tịch, Giấy chứng nhận kết hôn; mỗi bên vợ, chồng được cấp 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Đăng ký nhận cha, mẹ, con

- Ủy ban nhân dân xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký việc nhận cha, mẹ, con của công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam, tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.
- Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con xuất trình giấy tờ theo quy định (hộ chiếu, chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ khác có dán ảnh và thông tin cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp, còn giá trị sử dụng (sau đây gọi là giấy tờ tùy thân) để chứng minh về nhân thân) và trực tiếp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã; hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con gồm các giấy tờ sau đây:
 - ◊ Tờ khai nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định;
 - ◊ Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ cha - con hoặc quan hệ mẹ - con;
 - ◊ Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra hồ sơ, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định. Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12 ngày làm việc.

Nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung vào Sổ hộ tịch, cùng người có yêu cầu ký, ghi rõ họ tên vào Sổ hộ tịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ký cấp cho mỗi bên 01 bản chính trích lục hộ tịch.

12. Bình đẳng về quốc tịch trong hôn nhân và gia đình với người nước ngoài (Luật Quốc tịch năm 2008)

Việc kết hôn, ly hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của đương sự và con chưa thành niên của họ (nếu có).

Việc vợ hoặc chồng nhập, trở lại hoặc mất quốc tịch Việt Nam không làm thay đổi quốc tịch của người kia.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền lợi chính đáng của công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Các cơ quan nhà nước ở trong nước, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thi hành mọi biện pháp cần thiết, phù hợp với pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế để thực hiện sự bảo hộ đó.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tạo điều kiện cho trẻ em sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam đều có quốc tịch và những người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam được nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này.

13. Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

- Việc nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật chỉ được thực hiện nếu bên nhận và bên được nhận đều còn sống vào thời điểm nộp hồ sơ; việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp về việc nhận cha, mẹ, con.
- Nếu người được nhận là con chưa thành niên thì phải có sự đồng ý của mẹ hoặc cha, trừ trường hợp mẹ hoặc cha đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự. Nếu con chưa thành niên từ đủ chín tuổi trở lên thì việc nhận cha, mẹ, con phải có sự đồng ý của người con đó. Nếu con đã thành niên nhận cha không phải có sự đồng ý của mẹ, nhận mẹ không phải có sự đồng ý của cha.
- Hồ sơ nhận cha, mẹ, con được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau đây:
 - ◇ Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu quy định.
 - ◇ Bản sao một trong các giấy tờ để chứng minh về nhân thân, như Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế như Giấy thông hành hoặc Thẻ cư trú (đối với người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài).
 - ◇ Bản sao Giấy khai sinh của người được nhận là con trong trường hợp nhận con; của người nhận cha, mẹ trong trường hợp xin nhận cha, mẹ.
 - ◇ Giấy tờ hoặc chứng cứ khác chứng minh quan hệ cha, con hoặc mẹ, con.
 - ◇ Bản sao sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), bản sao Thẻ thường trú (đối với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam) của người được nhận là cha, mẹ, con.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước

ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.

- Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con
 - ◊ Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy tờ, đồ vật hoặc các chứng cứ khác để chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp thêm bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân.
 - ◊ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, công chức làm công tác hộ tịch xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời gian 07 ngày liên tục, đồng thời gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con niêm yết trong thời gian 07 ngày liên tục tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Phòng Tư pháp báo cáo và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc đăng ký nhận cha, mẹ, con, nếu thấy đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết.
- Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt; công chức làm công tác hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng các bên ký vào Sổ hộ tịch. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp trích lục cho các bên.

14. Các hành vi bị nghiêm cấm

*** Các hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình (Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014)**

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- Yêu sách của cải trong kết hôn;
- Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;
- Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;
- Bạo lực gia đình;
- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

*** Các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình (Điều 41 Luật Bình đẳng giới)**

- Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.
- Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.
- Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.
- Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.
- Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

*** Các hành vi bạo lực gia đình (Điều 2 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình)**

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng.
- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng.
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.
- Cưỡng ép quan hệ tình dục.
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.
- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình.
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính.
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.
- Hành vi bạo lực quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng.

15. Xử lý vi phạm

*** Đối với hành vi vi phạm quy định về tổ chức và hoạt động của Trung tâm tư vấn hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Nghị định số 67/2015/NĐ-CP):**

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - ◊ Không tư vấn, hỗ trợ cho người có yêu cầu tư vấn, hỗ trợ về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
 - ◊ Không cấp Giấy xác nhận của Trung tâm sau khi thực hiện tư vấn, hỗ trợ theo yêu cầu của người được tư vấn, hỗ trợ;
 - ◊ Không công bố công khai mức thù lao theo quy định.
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - ◊ Không giữ bí mật các thông tin, tư liệu về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người yêu cầu tư vấn, hỗ trợ;

*** Đối với hành vi vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân**

- Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.
- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - ◊ Sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
 - ◊ Cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
 - ◊ Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;
- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.
- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cung cấp thông tin sai lệch để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích.”

*** Đối với hành vi vi phạm quy định về quản lý quốc tịch (Nghị định số 110/2013/NĐ-CP)**

Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam.

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- ◊ Cố ý khai báo không đúng sự thật trong hồ sơ đề nghị xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; hồ sơ đề nghị đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam; hồ sơ xin xác nhận là người gốc Việt Nam;
- ◊ Sửa chữa, tẩy xóa, làm sai lệch nội dung giấy tờ về quốc tịch;
- ◊ Sử dụng giấy tờ giả để làm thủ tục về quốc tịch;
- ◊ Sử dụng giấy tờ giả về quốc tịch.

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm giả giấy tờ để làm thủ tục về quốc tịch.
- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - ◊ Hủy hoại giấy tờ về quốc tịch;
 - ◊ Làm giả giấy tờ về quốc tịch.

Đối với hành vi vi phạm quy định về cấm kết hôn, vi phạm chế độ hôn nhân một vợ, một chồng; vi phạm quy định về ly hôn

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - ◊ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
 - ◊ Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;
 - ◊ Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;
 - ◊ Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
 - ◊ Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;
 - ◊ Kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.
- Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng việc ly hôn để vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để trốn tránh nghĩa vụ tài sản.

Phần 3

HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ HỖ TRỢ PHỤ NỮ CÓ NGUY CƠ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI



PHẦN 3: HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ HỖ TRỢ PHỤ NỮ CÓ NGUY CƠ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

I. THÀNH LẬP CÂU LẠC BỘ

Câu lạc bộ Hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài (Sau đây gọi là Câu lạc bộ viết tắt là CLB) được thành lập theo sự tự nguyện của những người có chung mục đích đang sinh sống tại cộng đồng, với quy mô theo từng thôn, ấp, xóm, tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn).

1. Mục đích

- Tập hợp các gia đình trong cộng đồng tham gia sinh hoạt, cùng chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về bình đẳng giới, hôn nhân gia đình, các hệ lụy từ việc kết hôn với người nước ngoài... Gia tăng sự gắn kết và quan tâm trực tiếp của lãnh đạo địa phương đối với các vấn đề liên quan tới phụ nữ, hôn nhân gia đình.
- Cung cấp thông tin, kiến thức cho người dân về các lĩnh vực hôn nhân, gia đình; bình đẳng giới; phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình; quyền trẻ em ..., góp phần nâng cao nhận thức của người dân về các lĩnh vực này nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ tại cấp cơ sở.
- Hỗ trợ phụ nữ đã kết hôn với người nước ngoài nhưng hôn nhân đổ vỡ và phụ nữ là nạn nhân bị buôn bán ra nước ngoài cùng con em của họ trở về địa phương sinh sống để sớm ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng.
- Hình thành và phát triển mạng lưới cộng tác viên, tuyên truyền viên về các lĩnh vực nêu trên tại cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về bình đẳng giới, hôn nhân gia đình và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.

2. Nhiệm vụ

- Phổ biến pháp luật, chính sách của Đảng, Nhà nước và các công ước quốc tế về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, hôn nhân và gia đình.
- Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức của lãnh đạo chính quyền, người dân để tuyên truyền về tình hình phụ nữ bị lường gạt buôn bán thông qua con đường kết hôn và thông tin cảnh báo cho phụ nữ, các bậc cha mẹ về những rủi ro có thể gặp phải khi kết hôn với người nước ngoài, góp phần tạo chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về vấn đề này; thực hiện tư vấn cho phụ nữ có ý định kết hôn với người nước ngoài và các gia đình có con đang có chồng là người nước ngoài
- Phát hiện và lập hồ sơ những trường hợp chị em và con của họ trở về địa phương do đổ vỡ hôn nhân gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, không còn quốc tịch, hộ tịch của Việt Nam, trẻ em lai được đưa về nước mà chưa được đăng ký khai sinh để có tư vấn, hỗ trợ kịp thời nhằm khắc phục khó khăn trong cuộc sống.
- Đề xuất, kiến nghị và kết nối hỗ trợ các thành viên của CLB được tham gia vào các chương trình, hoạt động liên quan tới phát triển sinh kế bền vững, dạy nghề, tạo việc làm tại chỗ, vay vốn tín dụng,... đang được triển khai ở địa phương để giúp họ giảm thiểu khó khăn, cải thiện cuộc sống và góp phần hạn chế các trường hợp kết hôn với người nước ngoài vì mục đích kinh tế.
- Hợp tác với các nhóm, các CLB, các ban, ngành, đoàn thể trong và ngoài địa phương mà lực lượng nòng cốt là hội viên, đoàn viên của tổ chức Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và bộ đội Biên phòng (ở những tỉnh giáp ranh biên giới) để mở rộng các hình thức sinh hoạt, giao lưu, tuyên truyền, giáo dục về văn hóa, tình bạn, tình yêu, hôn nhân và hạnh phúc gia đình, đồng thời huy động thêm các nguồn lực tăng cường cho các hoạt động vì sự tiến bộ chung của cộng đồng.

3. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Mô hình và Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ

3.1. Ban Chỉ đạo thực hiện Mô hình

Ban Chỉ đạo thực hiện Mô hình ở cấp xã/thị trấn có từ 4 - 6 người, gồm:

- ♦ Trưởng ban: Bí thư Đảng ủy xã hoặc một Lãnh đạo UBND xã.
 - ♦ Phó ban: Cán bộ Văn hóa – Xã hội (phụ trách công tác Lao động – Thương binh và Xã hội).
 - ♦ Thành viên Ban Chỉ đạo là cán bộ/công chức các ngành: Tư pháp, Văn hóa, Công an, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Hội Nông dân, (tùy theo tình hình từng địa phương để quyết định thành phần đảm bảo gọn, nhẹ và hiệu quả).
- Nhiệm vụ của Ban chỉ đạo:
 - ♦ Quản lý và chỉ đạo hoạt động của các CLB.
 - ♦ Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức xã hội khác tại xã hỗ trợ cho CLB cơ sở vật chất, nơi sinh hoạt ổn định (như hội trường, bàn ghế...).
 - ♦ Tổ chức giao lưu giữa các CLB để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm triển khai hoạt động.
 - ♦ Xây dựng mạng lưới cộng tác viên, tuyên truyền viên về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình tại các thôn/xóm/ấp.
 - ♦ Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện trong việc tổ chức các hoạt động, nhân rộng và phát triển mô hình CLB tại các thôn, xóm khác.
 - ♦ Lập danh sách các hộ gia đình có con em đã lấy chồng người nước ngoài, phụ nữ kết hôn với người nước ngoài trở về địa phương do hôn nhân thất bại có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em được mẹ đưa về nước chưa có giấy khai sinh tại thôn, xóm để có hướng tư vấn, hỗ trợ kịp thời nhằm ổn định cuộc sống, học tập.
 - ♦ Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

3.2. Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ

- Ban Chủ nhiệm CLB ở cấp thôn/xóm/ấp/khóm có từ 4 - 6 người, gồm:
 - ◊ Trưởng ban: phải là người có năng lực tổ chức và hiểu biết về các hoạt động CLB, là người có uy tín và khả năng quy tụ nhân dân, có kỹ năng trình bày diễn thuyết tốt để điều hành công việc và tập hợp mọi người thực hiện kế hoạch của CLB. Trưởng ban có thể là Trưởng thôn hoặc Bí thư Chi bộ thôn.
 - ◊ Các Phó chủ nhiệm phụ trách kế hoạch (cán bộ Mặt trận tổ quốc); tài chính (Chi hội trưởng phụ nữ); an ninh (công an viên).
- Chức trách, nhiệm vụ của Ban Chủ nhiệm CLB:
 - ◊ Chủ nhiệm CLB: chỉ đạo, điều hành và duy trì hoạt động của CLB; Tổ chức và điều hành trực tiếp các buổi sinh hoạt CLB; chỉ đạo lồng ghép hoạt động của CLB với các hoạt động khác tại thôn, xóm để nâng cao chất lượng, hiệu quả mô hình CLB.
 - ◊ Phó chủ nhiệm phụ trách kế hoạch: Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm/quý và tổ chức triển khai các hoạt động theo kế hoạch; Chuẩn bị các nội dung và duy trì hoạt động hoạt động của CLB.
 - ◊ Phó chủ nhiệm phụ trách tài chính: chịu trách nhiệm thu chi tài chính của CLB; quản lý và phát triển quỹ để duy trì hoạt động của CLB (nếu có).
 - ◊ Phó chủ nhiệm phụ trách an ninh: chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh, trật tự trong các buổi sinh hoạt của CLB, tránh hiện tượng lợi dụng cuộc họp, sinh hoạt của CLB để tuyên truyền những nội dung sai với đường lối, chủ trương chính sách của Đảng hoặc hiểu không đúng về ý nghĩa hoạt động của CLB. Bên cạnh đó, cần rà soát, nắm bắt được nhu cầu kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ cũng như tình trạng môi giới hôn nhân trái phép tại địa bàn xã để có giải pháp xử lý, ngăn ngừa kịp thời; phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc ngăn ngừa và phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái.

3.3. Thành viên tham gia Câu lạc bộ

- Các gia đình có người thân đã lấy chồng người nước ngoài; người đã đi lao động ở nước ngoài về và hiện đang sống tại địa phương.
- Nhóm nữ thanh niên trong độ tuổi kết hôn.
- Lãnh đạo chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể và những người khác tình nguyện tham gia CLB.

4. Trách nhiệm đơn vị quản lý

a) Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý, hỗ trợ, theo dõi và phối hợp với UBND cấp xã/thị trấn để tổ chức triển khai các hoạt động của CLB. Cụ thể:

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo và các Ban Chủ nhiệm CLB trong việc xây dựng kế hoạch tổ chức sinh hoạt.
- Cung cấp các tài liệu, sản phẩm truyền thông để phục vụ cho các cuộc sinh hoạt CLB.
- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho lãnh đạo UBND cấp huyện, xã, thị trấn nơi triển khai mô hình về bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, buôn bán người....
- Tập huấn kỹ năng điều hành, duy trì hoạt động cho Ban chủ nhiệm, nhóm cộng tác viên, tuyên truyền viên của CLB.

b) Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm:

- Tham mưu với lãnh đạo UBND huyện trong việc chỉ đạo UBND cấp xã nơi được lựa chọn thực hiện mô hình triển khai hiệu quả các hoạt động theo yêu cầu và nghiên cứu, đề xuất việc tiếp tục nhân rộng mô hình ở các xã khác tại địa phương.
- Phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội theo dõi, kiểm tra việc triển khai mô hình.

II. TRÌNH TỰ THÀNH LẬP CÂU LẠC BỘ PHỤ NỮ CÓ NGUY CƠ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

1. Lập kế hoạch

- UBND xã cử cán bộ làm đầu mối (cán bộ phụ trách lĩnh vực Lao động – Thương binh và xã hội) tổ chức thảo luận, lấy ý kiến về việc thành lập CLB Phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài tại các thôn/xóm/ấp của xã.
- Thành phần tham gia thảo luận: đại diện lãnh đạo UBND xã; cán bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; cán bộ tư pháp; Trưởng thôn, Chi hội trưởng phụ nữ và các đại biểu khác theo yêu cầu của UBND xã.
- Trường hợp nhận được đa số ý kiến thống nhất, đồng ý việc thành lập CLB, cán bộ phụ trách lao động – xã hội xây dựng kế hoạch về tổ chức và hoạt động của CLB và trình xin ý kiến chủ trương của lãnh đạo UBND xã.

2. Trình cấp có thẩm quyền ra Quyết định thành lập Câu lạc bộ

- Cán bộ phụ trách lao động – xã hội lập tờ trình xin ý kiến của lãnh đạo UBND xã/thị trấn xem xét ra Quyết định thành lập CLB hoặc Quyết định cho phép CLB hoạt động.
- Bố cục của tờ trình gồm các nội dung sau:
 - ◊ Căn cứ lập tờ trình
 - ◊ Mục đích, ý nghĩa của việc thành lập CLB
 - ◊ Đề xuất thành phần Ban chỉ đạo/Ban chủ nhiệm CLB
 - ◊ Thành viên của CLB
 - ◊ Nội dung và hình thức sinh hoạt CLB
 - ◊ Thời gian sinh hoạt của CLB.

3. Quyết định thành lập Câu lạc bộ

- UBND xã ra Quyết định thành lập hoặc Quyết định cho phép CLB hoạt động, đồng thời công bố danh sách Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm và các thành viên tham gia ban đầu của CLB. Quyết định nêu trên phải được thông báo trên Đài truyền thanh xã/thôn hoặc trong các hội nghị của địa phương để người dân biết, đồng thời thu hút các đối tượng liên quan tham gia sinh hoạt CLB.
- Trong quá trình hoạt động, số lượng thành viên CLB, Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm có thể tăng hoặc giảm. Các thành viên này được cán bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ghi chép lại, báo cáo với đơn vị quản lý cấp tỉnh trong các báo cáo kết quả hoạt động của CLB định kỳ 6 tháng và 1 năm, UBND xã không cần ra quyết định điều chỉnh việc tăng, giảm số lượng này.

4. Tổ chức Lễ ra mắt Câu lạc bộ

Sau khi có Quyết định của UBND xã thành lập hoặc cho phép thành lập CLB, cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xã lập Kế hoạch ra mắt CLB Bình đẳng giới. Buổi Lễ ra mắt có thể lồng ghép một nội dung sinh hoạt của CLB như Tập huấn về bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, pháp luật về quốc tịch, về việc kết hôn có yếu tố nước ngoài ... hoặc các hoạt động truyền thông liên quan khác để những người đến dự biết được hình thức sinh hoạt và ý nghĩa của việc thành lập CLB.

Trình tự một buổi Lễ ra mắt cụ thể phụ thuộc vào điều kiện và tình hình thực tế của từng địa phương. Có thể từng CLB tổ chức Lễ ra mắt riêng lẻ, hoặc tổ chức Lễ ra mắt đồng thời cho các CLB được thành lập. Tuy nhiên Lễ ra mắt CLB phải bảo đảm một số yêu cầu sau:

- Thành phần tham dự CLB bao gồm:
 - ◊ Các Thành viên CLB, Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm.
 - ◊ Có đại diện của cơ quan quản lý cấp trên đến dự và phát biểu ý kiến (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội).
 - ◊ Đại diện các ban, ngành, tổ chức tại địa phương.

- Điều hành: Cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Cán bộ Văn hoá Xã hội dẫn chương trình.
- Tổ chức liên hoan, biểu diễn văn nghệ quần chúng ... Khuyến khích tổ chức các hoạt động biểu diễn văn nghệ với chủ đề về bình đẳng giới, phê phán những biểu hiện của định kiến giới và bạo lực trên cơ sở giới.

III. TỔ CHỨC SINH HOẠT CÂU LẠC BỘ

1. Các bước tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ

Bước 1: Chuẩn bị tổ chức sinh hoạt:

- Chuẩn bị địa điểm sinh hoạt: Ban Chủ nhiệm đề xuất với cán bộ phụ trách lao động – xã hội bố trí địa điểm sinh hoạt, trường hợp lồng ghép với các hoạt động khác của địa phương cần phối hợp với các đoàn thể hữu quan để lựa chọn địa điểm bảo đảm thuận lợi cho các đối tượng tham gia.
- Chuẩn bị nội dung sinh hoạt: Để xác định chủ đề sinh hoạt cho thiết thực và phù hợp, Ban chủ nhiệm CLB phải căn cứ vào tình hình chính trị trước mắt và nhu cầu, tâm tư, nguyện vọng của hội viên. Đây là khâu quan trọng nhất vì khi xác định được chủ đề thì mới xác định được toàn bộ công việc chuẩn bị kèm theo. Một buổi sinh hoạt chỉ nên tập trung vào một đến hai chủ đề, thậm chí một chủ đề có thể sinh hoạt nhiều buổi. Từ chủ đề đã được xác định, Ban chủ nhiệm huy động tất cả các hình thức sinh hoạt trong CLB để buổi sinh hoạt thêm phong phú, hấp dẫn.
- Xác định thành phần tham gia sinh hoạt: ngoài thành viên Ban chủ nhiệm, Ban Chỉ đạo, Ban chủ nhiệm có thể mời các tổ chức đoàn thể khác, mời những phụ nữ đang trong độ tuổi kết hôn, phụ nữ kết hôn với người nước ngoài trở về, gia đình có người kết hôn với người nước ngoài cùng tham gia sinh hoạt.
- Chuẩn bị các điều kiện hậu cần: Ban Chủ nhiệm cần chuẩn bị tốt về hậu cần như nước uống, âm thanh, ánh sáng, các tài liệu truyền thông.

Bước 2: Tại buổi sinh hoạt:

Mở đầu:

- ◇ Người chủ trì phân công thư ký lập danh sách người tham dự và ghi biên bản. Biên bản ghi đầy đủ, cụ thể về thời gian, thành phần, địa điểm, người tham gia và nội dung sinh hoạt.
- ◇ Giới thiệu nội dung sinh hoạt và người hướng dẫn từng nội dung.
- ◇ Trước khi vào nội dung chính của buổi sinh hoạt, người điều hành chương trình hướng dẫn mọi người múa hát tập thể hoặc các hình thức phù hợp với đặc thù văn hóa của địa phương.

Duy trì buổi sinh hoạt:

- ◇ Người điều hành chương trình phải linh hoạt, tùy cơ ứng biến nhưng phải nắm vững nội dung chính của buổi sinh hoạt để hướng mọi người đến những vấn đề chủ yếu đã đề ra. Người điều hành duy trì việc thảo luận, phát biểu ý kiến của các thành viên tham gia sinh hoạt.
- ◇ Người điều hành tạo điều kiện thuận lợi hoặc gợi ý, khích lệ để nhiều người tham gia phát biểu, nêu ý kiến cùng trao đổi. Tham gia thảo luận, giải thích và định hướng để mọi người thảo luận đúng chủ đề.
- ◇ Người điều hành chương trình là linh hồn của buổi sinh hoạt, vì thế phải có tác phong nhanh nhẹn, hoạt bát, có khả năng hướng dẫn mọi người. Người điều khiển chương trình cần ăn mặc gọn gàng, lịch sự.

Bước 3: Kết thúc buổi sinh hoạt:

- ◇ Người chủ trì kết luận những nội dung đã được mọi người thống nhất.
- ◇ Thư ký hoàn thiện biên bản sinh hoạt.

2. Một số nội dung và hình thức sinh hoạt

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề: tập trung vào các quy định của Việt Nam và quốc tế về quyền con người như pháp luật về bình đẳng giới, quốc tịch, hôn nhân và gia đình, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng v.v...
- Lồng ghép với các hoạt động sinh hoạt cộng đồng; lồng ghép các hoạt động truyền thông về lĩnh vực bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình vào các hoạt động giúp đỡ nhau phát triển kinh tế gia đình: vay vốn, kinh doanh, khuyến nông, khuyến ngư và các hoạt động khác ở địa phương.
- Giúp đỡ nhau như xây dựng gia đình “no ấm, hạnh phúc”, không để xảy ra bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới, không vi phạm pháp luật cũng như quy chế, hương ước của thôn, xóm.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, cuộc thi về kiến thức, kỹ năng tổ chức đời sống gia đình, kiến thức về bình đẳng giới. Khuyến khích tổ chức các cuộc giao lưu, thi đấu giữa các CLB trong xã dưới hình thức sân khấu hóa. Trong đó, tập trung nhấn mạnh yếu tố về bình đẳng giới, hôn nhân gia đình tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc, những mặt trái của kết hôn có yếu tố nước ngoài nhằm tạo không khí sinh hoạt gần gũi, thân thiện với người dân, góp phần tăng hiệu quả của công tác truyền thông.
- Tổ chức tham quan học tập mô hình CLB ở địa bàn khác.
- Sinh hoạt theo chủ đề với các hình thức phong phú, phù hợp với phong tục tập quán tiến bộ của mỗi địa phương.
- Tổ chức thăm hỏi, động viên các gia đình thành viên; tặng quà cho các cháu học giỏi; giúp đỡ các gia đình gặp khó khăn, v.v...
- Nói chuyện chuyên đề: Gồm các chủ đề chính trị, thời sự, phát triển kinh tế, bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, ví dụ vào trường hợp kết hôn với người nước ngoài có cuộc sống hạnh phúc và cả những trường hợp không có hạnh phúc, cô dâu phải trở về và kéo theo những hệ lụy và phải đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống... nhằm nâng cao kiến thức, giáo dục nếp sống mới.

- Hội thảo: Là hình thức các thành viên CLB cùng tham gia thảo luận để làm sáng tỏ một quan điểm, một nhận định hoặc về nội dung liên quan tới hoạt động của CLB.
- Sinh hoạt văn nghệ, biểu diễn nghệ thuật, có thể tổ chức hội thi, hội diễn giữa các CLB của xã về chủ đề bình đẳng giới, hôn nhân gia đình, phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới/bạo lực gia đình...
- Sinh hoạt ngoài trời của CLB kết hợp với những hoạt động thể dục thể thao, tham quan du lịch...

3. Thành phần tham gia sinh hoạt

- Thành viên Ban Chủ nhiệm;
- Nhân dân địa phương nơi tổ chức đặt địa điểm sinh hoạt CLB;
- Nam nữ trong độ tuổi kết hôn hoặc những phụ nữ đã kết hôn với người nước ngoài trở về địa phương sinh sống.

Câu lạc bộ cần động viên, khích lệ những phụ nữ đã kết hôn với người nước ngoài thất bại trở về, gia đình có phụ nữ kết hôn với người nước ngoài, người từng phạm tội mua bán phụ nữ tham gia sinh hoạt Câu lạc bộ để tăng tính thuyết phục cho người tham gia sinh hoạt.

4. Xây dựng Kế hoạch và chuẩn bị tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ

- Lập Kế hoạch: Ban Chủ nhiệm CLB và Ban Chỉ đạo họp bàn, lựa chọn chủ đề, xây dựng kế hoạch cho các buổi/hoạt động sinh hoạt của CLB. Khuyến khích việc xây dựng kế hoạch cho cả năm, sau đó lên lịch trình cho từng buổi sinh hoạt tiếp theo. Kế hoạch cần bảo đảm các yếu tố về chủ đề, thời gian sinh hoạt, địa điểm tổ chức, thành phần tham gia, hình thức sinh hoạt, kinh phí thực hiện, các yếu tố dự phòng và phân công thực hiện.
- Trình và duyệt kế hoạch: Kế hoạch được trình lên cơ quan quản lý để xin ý kiến và trình cấp có thẩm quyền duyệt. Để đảm bảo tính khả thi cao, kế hoạch cần được tham vấn rộng rãi những người có liên quan đến quá trình thực hiện để tạo sự đồng thuận và ủng hộ.
- Thông báo tổ chức, mời tham gia sinh hoạt: Cần thông báo ngay cho những người có nhiệm vụ liên quan, các thành viên tham gia sinh hoạt và các đại biểu tới dự về chủ đề sinh hoạt, thời gian, địa điểm tổ chức khi kế hoạch được đơn vị quản lý duyệt để mọi người có sự chuẩn bị.

5. Địa điểm sinh hoạt Câu lạc bộ:

Linh hoạt tùy theo thực tế từng địa bàn triển khai bảo đảm thuận lợi cho Ban chủ nhiệm và người tham gia, có thể tại trụ sở nhà văn hoá xã/thôn/khóm/ấp, nhà sinh hoạt cộng đồng, ... Sau khi sắp xếp địa điểm phù hợp, Ban Chủ nhiệm cần thông báo trước cho những người tham gia.

6. Thời gian tổ chức sinh hoạt Câu lạc bộ:

Câu lạc bộ có thể tổ chức sinh hoạt định kỳ ít nhất 1 tháng/lần và không dưới 6 lần/năm. Thời gian sinh hoạt do Ban Chủ nhiệm quyết định phù hợp với đặc điểm tình hình thực tế của từng địa phương.

IV. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH DUY TRÌ TÍNH BỀN VỮNG CỦA MÔ HÌNH

Ngay trong quá trình xây dựng Kế hoạch thành lập CLB, chính quyền địa phương, Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm CLB cần xây dựng và thực hiện kế hoạch duy trì hoạt động của CLB kể cả khi không còn nguồn kinh phí hỗ trợ:

- Ban Chỉ đạo, Ban chủ nhiệm CLB cần có phương án khuyến khích, thu hút sự tham gia của các tập thể, cá nhân có năng lực (bao gồm cả năng lực tài chính), có tâm huyết, có uy tín tham gia là “thành viên danh dự” hoặc nhà tài trợ cho CLB. Khuyến khích sự tham gia đóng góp tự nguyện của tập thể, cá nhân xây dựng quỹ hoạt động của CLB; quỹ này được sử dụng cho các nội dung hoạt động của CLB như chi cho các hoạt động sinh hoạt, tập huấn,... chi thăm hỏi các thành viên CLB trong các trường hợp gặp khó khăn đột xuất hoặc ốm đau, hiếu, hỷ ... theo quy chế được Ban Chỉ đạo thông qua và ban hành. Số tiền “nhàn rỗi” của quỹ có thể được dùng làm vốn vay quay vòng để phát triển sản xuất, kinh doanh của các thành viên CLB hoặc gửi tiết kiệm để sinh lời theo quy định của pháp luật.
- Chính quyền địa phương, Ban Chỉ đạo CLB tạo điều kiện để duy trì hoạt động để có địa điểm tổ chức sinh hoạt, hỗ trợ để đại diện CLB tham gia các Hội nghị, Hội thảo liên quan,... Quản lý và sử dụng hiệu quả các trang, thiết bị đã được mua sắm cho các hoạt động của CLB và các hoạt động khác của cộng đồng.

- Ban Chỉ đạo, Ban chủ nhiệm CLB có trách nhiệm thu hút, khuyến khích sự tham gia của cá nhân có năng lực, trách nhiệm, uy tín làm cộng tác viên, tuyên truyền viên về bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình tại địa phương mình; Bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ hạt nhân nòng cốt để tổ chức hiệu quả công tác tuyên truyền về chính sách, pháp luật nói chung, về lĩnh vực bình đẳng giới nói riêng tại cộng đồng dân cư. Ban Chỉ đạo, Ban Chủ nhiệm CLB cần tham mưu với UBND xã có hình thức khen thưởng đối với những cộng tác viên, tuyên truyền viên có thành tích xuất sắc trong công tác này nhằm kịp thời động viên, khích lệ sự tham gia của họ tại cộng đồng; sử dụng đội ngũ cộng tác viên theo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020, nghiên cứu đề xuất để có chính sách phù hợp cho đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên này.

V. CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, BÁO CÁO

1. Chế độ kiểm tra, giám sát

- Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát mô hình hoạt động tại địa bàn triển khai thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất.
- Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát cần được lưu giữ để phục vụ cho công việc liên quan khác.

2. Chế độ báo cáo

- Báo cáo của cấp huyện, cấp xã được thực hiện định kỳ 06 tháng 1 lần vào đầu mỗi quý cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp.
- Hàng năm, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nộp Báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính thực hiện mô hình cho Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Đối với những địa phương có khả năng tự thành lập mô hình CLB hoặc được hỗ trợ bởi các tổ chức khác thì thực hiện theo quy định riêng (nếu có).

Lưu ý: đối với những địa phương đã thành lập mô hình Nhóm tư vấn cộng đồng thì có thể xem xét việc đổi tên CLB hôn nhân và gia đình thành CLB hỗ trợ phụ nữ bị ép kết hôn với người nước ngoài cho phù hợp với quy định của Chương trình mục tiêu hỗ trợ phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020.

Phần 4

HƯỚNG DẪN KINH PHÍ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA MÔ HÌNH “CÂU LẠC BỘ HỖ TRỢ PHỤ NỮ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI”



PHẦN 4: HƯỚNG DẪN KINH PHÍ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA MÔ HÌNH “CÂU LẠC BỘ HỖ TRỢ PHỤ NỮ BỊ ÉP KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI”

Ngày 29/9/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 98/2017/TT-BTC quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020. Các địa phương được lựa chọn để triển khai mô hình “Câu lạc bộ hỗ trợ phụ nữ bị ép kết hôn với người nước ngoài” sẽ được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020.

Theo quy định tại Quyết định số 565/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020, các địa phương cũng cần chủ động bố trí ngân sách địa phương để cùng với ngân sách trung ương hỗ trợ triển khai có hiệu quả các Dự án của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 565/QĐ-TTg.

Do đó, các nội dung chi, mức chi để triển khai các hoạt động, mô hình thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 cần phải tuân thủ theo các quy định tại Thông tư số 98/2017/TT-BTC nêu trên.

Sở Lao động - Thương binh và xã hội căn cứ vào mức kinh phí được phân bổ, huy động được để tổ chức các hoạt động truyền thông, tập huấn cho CLB, kiểm tra... và bố trí một phần kinh phí để CLB tổ chức sinh hoạt.

1. Định mức:

Định mức chi hỗ trợ hoạt động của mô hình “Câu lạc bộ hỗ trợ phụ nữ có nguy cơ bị ép kết hôn với người nước ngoài: Tối đa 30 triệu đồng/câu lạc bộ/năm.

2. Nội dung chi

Theo quy định tại Điều 4, Thông tư 98/2017/TT-BTC, nội dung và mức chi chung của các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020 bao gồm:

2.1. Chi tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền

a) Phạm vi thông tin, tuyên truyền theo Quyết định số 565/QĐ-TTg Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

b) Nội dung và mức chi

- Chi sản xuất, biên tập, đưa nội dung các chương trình, chuyên mục, tiểu phẩm, ký sự, bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng (đài phát thanh, đài truyền hình, báo, tạp chí); mua, xây dựng, nhân bản và phát hành các ấn phẩm, tài liệu truyền thông: Mức chi theo Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí và theo thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong phạm vi dự toán được giao;
- Chi thiết kế, xây dựng, mua mới, sửa chữa nội dung tranh, pa nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, bảng điện tử: Mức chi theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp;
- Chi truyền thanh tại cộng đồng:
 - ♦ Hỗ trợ biên tập tài liệu phát thanh: 80.000 đồng/bài từ 350 từ đến dưới 600 từ, 100.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên;
 - ♦ Bồi dưỡng phát thanh: 15.000 đồng/lần, trường hợp phát thanh bằng tiếng dân tộc: 20.000 đồng/lần;
- Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia đợt tuyên truyền lưu động (ngoài mức bồi dưỡng bố trí trong dự toán chi thường xuyên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và

cấp huyện): 75.000 đồng/người/ngày khi tuyên truyền tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn, 50.000 đồng/người/ngày khi tuyên truyền tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng còn lại.

2.2. Chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn

a) Đối tượng đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn theo Quyết định số 565/QĐ-TTg;

b) Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Ngoài các nội dung chi nêu trên, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng được sử dụng kinh phí của Chương trình để hỗ trợ đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước một số nội dung chi sau:

- Chi phí đi lại từ nơi cư trú đến nơi học tập (một lượt đi và về);
- Chi hỗ trợ tiền thuê chỗ nghỉ (trường hợp cơ sở đào tạo không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho học viên mà phải đi thuê);

Mức chi tối đa theo quy định tại Điều 5, Điều 7 và Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị. Trường hợp người học tự túc phương tiện đi lại thì được hỗ trợ tiền tự túc phương tiện bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm học.

2.3. Chi xây dựng, biên soạn tài liệu, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ

a) Chi xây dựng, biên soạn tài liệu, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điểm c và d Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;

b) Xây dựng sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ: Thực hiện theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu

hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ;

2.4. Chi tổ chức các buổi tư vấn, nói chuyện chuyên đề

a) Chi thuê chuyên gia tư vấn, nói chuyện chuyên đề: Thực hiện theo quy định tại Điểm 1.1 Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC;

b) Chi thuê địa điểm, bàn ghế, loa đài và các trang thiết bị cần thiết khác (nếu có): Mức chi theo thực tế phát sinh và phù hợp với dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

c) Chi nước uống cho người tham dự: Mức chi theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

d) Chi tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, nói chuyện chuyên đề: Mức chi theo thực tế phát sinh.

2.5. Chi kiểm tra, đánh giá; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước về phát triển hệ thống trợ giúp xã hội, bình đẳng giới, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các mô hình thí điểm, tình hình thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán:

Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục II Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Chương II, Chương III Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

2.6. Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và phổ biến pháp luật về lĩnh vực trợ giúp xã hội cho cán bộ, nhân viên và cộng tác viên:

Nội dung và mức chi theo quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập, quản lý và sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở./.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH TRUNG TÂM TƯ VẤN, HỖ TRỢ HÔN NHÂN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI THUỘC HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ



Tên Trung tâm

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN thành phố Hà Nội

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN thành phố Cần Thơ

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN thành phố Hải Phòng

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN thành phố Đà Nẵng

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Hải Dương

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Thái Nguyên

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Hậu Giang

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh An Giang

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Kiên Giang

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Đồng Tháp

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Cà Mau

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Sóc Trăng

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Bình Phước

	Địa chỉ	Điện thoại
	Số 37 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	024.37711394
	Số 71 Võ Thị Sáu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	028.38207585
	Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	0292.760084
	Số 14B Trần Quang Khải, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	0225.810759
	Số 01 Pasteur, thành phố Đà Nẵng	0236.3892558
	Đường Đỗ Ngọc Du, phường Tân Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	0220.3897397
	Số 03 đường Đội Cấn, phường Chương Dương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	0208.3755171
	Số 2, đường Trần Văn Hoài, phường 3. Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	0293.35807781
	Số 6 đường Lê Lợi, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	0296.3955605
	838 Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	0297.926989
	Số 31 đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	0277.3875111
	Số 2A-B đường Lý Văn Lâm, khóm 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	0290.3837303
	Số 11, Trần Hưng Đạo, phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	0299.3827525
	Số 684 Quốc lộ 14, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	0271.870945

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Trà Vinh

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Vĩnh Long

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Long An

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Lâm Đồng

Trung tâm tư vấn pháp luật và hỗ trợ hôn nhân có yếu tố nước ngoài thuộc Hội LHPN tỉnh Gia Lai

Số 12A Lê Lợi, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	0294.753566
Số 62 Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	0270.3822631
28E đường Cách mạng tháng 8, phường 1, thành phố Tân An, tỉnh Long An	0272.3853414
Số 31B Quang Trung, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	0263.3549519
01A Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	0269.3824527

DANH MỤC ĐỊA CHỈ, ĐIỆN THOẠI CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI

CHÂU Á – THÁI BÌNH DƯƠNG

1. Đại sứ quán Việt Nam tại Ấn Độ

- **Địa chỉ:** 20 Kautilya Marg, Chanakyapury, New Delhi - 110 021
- **Điện thoại:** 2687.9852 (+ Ext); 2687.9852 (+20) (Lãnh sự quán);
- **Fax:** 2687.9856 (Chancery); 2687.9869 (Lãnh sự quán);
- **Email:** ebsvnin@yahoo.com.vn

2. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Mum-bai (Ấn Độ)

- **Địa chỉ:** B-306, Oberoi Chambers, New Link Road, Andheri (W) Mumbai 400053
- **Điện thoại:** (91-22) 26736688/ 6732339
- **Fax:** (91-22) 26736633
- **Email:** tlsx.mumbai@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại Băng-la-đét

- **Địa chỉ:** Vintage Building, Plot No.07, Road No.104, Gulshan-2, Dhaka 1212, Bangladesh.
- **Điện thoại:** +880-2-8854052/+880-2-8854052/ext:105
- **Fax:** +880-2-8854051
- **Email:** dhaka@mofa.gov.vn; vietnam@citech-bd.com

Đại sứ quán Việt Nam tại Bru-nê

- **Địa chỉ:** No.9, Simpang 148-3, Jalan Telanai; BA2312, Mukim Kinlanas, Bandar Seri Begawan; Negara Brunei Darussalam.
- **Điện thoại:** +673-2651580/2601587/2651586
- **Fax:** +673-2651574
- **Email:** vnemb brunei@mofa.gov.vn; vnembassy@yahoo.com

Đại sứ quán Việt Nam tại In-đô-nê-xi-a

- **Địa chỉ:** Jl. Teuku Umar, No 25, Menteng, Jakarta Pusat 10350, Indonesia.
- **Điện thoại:** 62-21-3100358/ 62-81-1161025
- **Fax:** 62-21-3149615
- **Email:** jakarta@mofa.gov.vn
- **Website:** ww.vietnamembassy-indonesia.org

1. Đại sứ quán Việt Nam tại Cam-pu-chia

- **Địa chỉ:** 440 Monivong Blvd, Phnom Penh, Cambodia
- **Điện thoại:** +855-23-726.274
- **Fax:** +855-23-726.495
- **Email:** ttcpc@mofa.gov.vn
- **Giờ địa phương so với giờ Việt Nam:** +/- 0

2. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Bát-tam-bang (Cam-pu-chia)

- **Địa chỉ:** Road No 3, Sangkat Svay Por, Battambang Province – Kingdom of Cambodia.
- **Điện thoại:** +855-53-6888867
- **Fax:** +855-53-6888866
- **Email:** battambang.kh@mofa.gov.vn. Hoặc consul.battambang@mofa.gov.vn
- **Giờ địa phương so với giờ Việt Nam:** +/- 0

3. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Xi-ha-núc Vin (Cam-pu-chia)

- **Địa chỉ:** 310, Ekareach Street, Mittapheap District, Sihanouk Province, Cambodia.
- **Điện thoại:** +855-34-933.466
- **Fax:** 855-34-933 669
- **Email:** tlsxvn.siha@mofa.gov.vn; tlsxsiha@camintel.com

Đại sứ quán Việt Nam tại Ma-lai-xi-a

- **Địa chỉ:** No. 4 Persiaran Stonor, Kuala Lumpur 50450.
- **Điện thoại:** 60-3-21484858/21484534/21484036/21641909
- **Fax:** 60-3-21483270/21636334
- **Email:** vnemb-my@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại Mi-an-ma

- **Địa chỉ:** 70-72 Thanlwin Road, Bahan Township, Yangon.
- **Điện thoại:** +95-1-511305/+95-1-501992/501993/501994
- **Fax:** +95-1-514897
- **Email:** vnembmyr@cybertech.net.mm

1. Đại sứ quán Việt Nam tại Ô-xtrây-li-a

- **Địa chỉ:** 6 Timbarra Crescent, O'Malley, ACT, Canberra 2606, Australia.
- **Điện thoại:** +61-2-62866059/62901556
- **Fax:** +61-2-62864534
- **Email:** vembassy@webone.com.au

2. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Xít-ni (Ô-xtrây-li-a):

- **Địa chỉ:** Suite 205, Level 2 Edgecliff Centre, 203-233 New South Head Road, Edgecliff NSW 2027
- **Điện thoại:** +61-2-93272539/ +61-2-93271912/+61-402081656
- **Fax:** +61-2-93281653
- **Email:** vnconsul@inet.net.au; info@vnconsulate.org.au

1. Đại sứ quán Việt Nam tại Lào

- **Địa chỉ:** #85, 23 Singha Road, Vientiane, Lao PDR
- **Điện thoại:** +856-21-451990, 413409
- **Fax:** +856-21-413379
- **Email:** vnemb.lao@mofa.gov.vn
- **Website:** <http://www.mofa.gov.vn/vnemb.la>
- **Giờ địa phương so với giờ Việt Nam:** 0 giờ

2. Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Luông-pha-bang (Lào):

- **Địa chỉ:** Số 427-428, Bản That Bô-sôt, huyện Luông-pha-băng, tỉnh Luông-pha-băng, CHDCND Lào.
- **Điện thoại:** +856-071-254745
- **Fax:** +856-071-254746
- **Email:** tlsq-lpb@mofa.gov.vn
- **Giờ địa phương so với giờ Việt Nam:** +/- 0

3. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Pắc-xê (Lào):

- **Địa chỉ:** 31 Bản Phà Bạt, thị xã Pakse, tỉnh Champasak, CHDCND Lào
- **Điện thoại:** +856-031- 0085631. 212827
- **Fax:** +856-031- 0085631 / 214140 / 212058
- **Email:** vnemb.la@mofa.gov.vn
- **Giờ địa phương so với giờ Việt Nam:** 0 giờ

4. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Xa-va-na-khét (Lào):

- **Địa chỉ:** Số 118, Đường Sisavangvong, thị xã Kayson Phomvihan, tỉnh Savannakhet, CHDCND Lào
- **Điện thoại:** +856-41-251583
- **Fax:** +856-41-212182
- **Email:** lanhsusavan@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại Phi-líp-pin

- **Địa chỉ:** 670 Pablo Ocampo St, Malate, Manila, Philipines
- **Điện thoại:** +63-2-5216843
- **Fax:** +63-2-5260472
- **Email:** vnemb.ph@mofa.gov.vn / vnembph@yahoo.com

Đại sứ quán Việt Nam tại Niu-di-lân

- **Địa chỉ:** Level 21, Grand Plimmer Tower, 2-6 Gilmer Terrace, Wellington.
- **Điện thoại:** +64-4-4735912/+64-2-1898814
- **Fax:** +64-4-4735913
- **Email:** embassyvn@clear.net.nz

1. Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Hoa

- **Địa chỉ:** No 32 Guanghua Rd, Chaoyang Dist, Beijing, PC:100600
- **Điện thoại:** +86-10-65321155
- **Fax:** +86-10-65325720
- **Email:** suquanbk@yahoo.com

2. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh (Trung Quốc):

- **Địa chỉ:** Room 507, Hong Ta Mansion, No 155, Beijing Road, Kunming, China.
- **Điện thoại:** 86-871-3522669; +868713515889
- **Fax:** 86-871-3516667
- **Email:** tlsxcm@yahoo.com

3. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Hồng Kông và Ma Cao (Trung Quốc):

- **Địa chỉ:** 15/F., Great Smart Tower, 230 Wan Chai Road, Wan Chai, Hong Kong
- **Điện thoại:** +852-2591-4510; 2591-4517; 2835-9358; 2835-9398
- **Fax:** +852-2591-4524
- **Email:** tlsxhk@mofa.gov.vn
- **Website:** <http://www.vietnamconsulate-hongkong.org>

4. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Nam Ninh (Trung Quốc):

- **Địa chỉ:** 27th floor Yahang Wealth Center, No55, Jinhu Road, Nanning, China
- **Điện thoại:** +86-771-5510560
- **Fax:** +86-771-5534738
- **Email:** tlsxvn.@rediffmail.com hoặc consul.namninh@mofa.gov.vn
- **Giờ địa phương so với giờ Việt Nam:** +1 giờ

5. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Quảng Châu (Trung Quốc):

- **Địa chỉ:** 2F, B Building, Hotel Landmark Canton, Haizhu Square, Guangzhou, 510115
- **Điện thoại:** 83305911, 83305910
- **Fax:** 83305915
- **Email:** tlsx.quangchau@mofa.gov.vn
- **Giờ địa phương so với Việt Nam:** +1 giờ

6. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Thượng Hải (Trung Quốc)

- **Địa chỉ:** 3F, Huachen financial mansion. No 900, Pudong Ave, Shanghai. Postcode: 200135
- **Điện thoại:** +86-21-68555871 / 68555872/13472652588
- **Fax:** +86-21-68555873
- **Email:** tlsxvn.th@mofa.gov.vn

7. Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc (Trung Quốc)

- **Địa chỉ:** 2-3Fl., No-65 Sung Chiang Rd., Taipei, Taiwan
- **Điện thoại:** 886-2-25266626/988193929
- **Fax:** 886-2-236 2704
- **Email:** vietnamembassy@rogers.com

1. Đại sứ quán Việt Nam tại Thái Lan

- **Địa chỉ:** 83/1 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok10330
- **Điện thoại:** +66-2-515836/7/8; +66-2-2517202; +66-2-2513552
- **Fax:** +66-2-2517203
- **Email:** vnemb.th@mofa.gov.vn
- **Website:** <http://www.vietnamembassy-thailand.org>

2. Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Khon Khèn (Thái Lan)

- **Địa chỉ:** 65/6 Chatapadung Road, Muang Ditrect, Khon Kaen 40000
- **Điện thoại:** +66-43-242190/+66-43-336049
- **Fax:** +66-43-241154
- **Email:** konkaen.th@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại CHDCND Triều Tiên

- **Địa chỉ:** 7 Munsu Str.Pyongyang
- **Điện thoại:** 00-84-(0)99-274-044 .
- **Fax:** 00-84-(0)99-274-0039
- **Email:** vnembassydprk@mofa.gov.vn
- **Ghi chú:** Điện thoại Triều Tiên: Đầu số 381xxxx và Di động 191-2500xxx
- **(Code nước: 850 ; Code Bình Nhưỡng: 2)**

Đại sứ quán Việt Nam tại Xinh-ga-po

- **Địa chỉ:** 10 Leedon Park, Singapore 267887
- **Điện thoại:** +65-64625938/+65-81636960
- **Fax:** +65-64689863/64625936
- **Email:** vnemb.sg@mofa.gov.vn; vnemb@singnet.com.sg

Đại sứ quán Việt Nam tại Xri-Lan-Ka

- **Địa chỉ:** 30/5, Ward Place, Colombo 7, Sri Lanka
- **Điện thoại:** +94-11-2696050
- **Fax:** +94-11-2692040
- **Email:** vnemb-srilanka@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại Ka-dắc-xtan

- **Địa chỉ:** 6 Saryarka, 10floor, office 1030-1040, Astana 010000, Kazakhstan
- **Điện thoại:** +7-7172-990375
- **Fax:** +7-7172-990379
- **Email:** vnemb.kz@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

- **Địa chỉ:** 28-58, Samcheong-dong, Jongno-ku, Seoul, Korea 110-230.
- **Điện thoại:** +82-2-7392065/+82-116652065
- **Fax:** +82-2-7392064
- **Email:** vndsqa@yahoo.com/ dsqvnhaq@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại A-rập Thống nhất

- **Địa chỉ:** Villa 101&102, Street 27, Sector 24, Al Mushrif Area, Abu Dhabi, UAE
- **Điện thoại:** +97124496710
- **Fax:** +97124496730
- **Email:** dsqvn_uae@mofa.gov.vn

Đại sứ quán Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ

- **Địa chỉ:** Koza Sokak.No 109, G.O.P.Cankaya, Ankara, Turkey
- **Điện thoại:** +90-312-4468049/4480185; +90-312-4465623
- **Fax:** +90-312-4465623
- **Email:** dsqvnturkey@yahoo.com

Đại sứ quán Việt Nam tại Anh

- **Địa chỉ:** Victoria Road 12-14, London W8-5rd, UK
- **Điện thoại:** 93 71 912
- **Fax:** 93 76 108
- **Code:** 00-44
- **Nước kiêm nhiệm:** Ai-len.

Đại sứ quán Việt Nam tại Áo

- **Địa chỉ:** Felix Mottl - Str. 20 A- 1190 Vienna
- **Điện thoại :** 36 80 755
- **Fax:** 36 80 754
- **Email:** office@vietnamembassy.at
- **Code:** 00-43
- **Nước kiêm nhiệm:** Xi-lô-va-ki-a; Xi-lô-ven-ni-a.

Đại sứ quán Việt Nam tại Ba Lan

- **Địa chỉ:** Kazimierzowska 14, 02 - 589 Warszawa
- **Điện thoại:** 44 60 21, 44 37 80
- **Fax:** 44 67 23
- **Code:** 00-48

Đại sứ quán Việt Nam tại Bê-la-rút

- **Địa chỉ:** 220040 Minsk, Mozajskovo str.house No 3
- **Điện thoại/Fax:** 37 - 51 7237 4879
- **Email:** dsqvn.belarus@mofa.gov.vn
- **Code:** 00-375

Đại sứ quán Việt Nam tại Bỉ

- **Địa chỉ:** 30, Avenue de la Floride 1180 Bruxelles
- **Điện thoại:** 37 491 33;
- **Fax:** 374 93 76
- **Code:** 00-32
- **Nước kiêm nhiệm:** Lúc-xăm-bua; Ủy ban Châu Âu.

Đại sứ quán Việt Nam tại Bun-ga-ri

- **Địa chỉ:** Bulgaria, Sofia 1113 Ul. Jervarka No I
- **Fax:** 9633638
- **Code:** 00-359
- **Nước kiêm nhiệm:** Ma-xê-đô-nia.

Đại sứ quán Việt Nam tại Đan Mạch

- **Địa chỉ:** Gammel Vartov Vĩ 20 - 2900 Hellekøp COPENHAGEN.
- **Điện thoại:** 45 - 39183932
- **Fax:** 45 - 39184171
- **Email:** embvndk@hotmail.com
- **Code:** 00-45
- **Nước kiêm nhiệm:** Ai-xơ-len.

Đại sứ quán Việt Nam tại Đức

- **Địa chỉ:** ELSENSTRASSE 3 12435 Berlin - Treptow
- **Điện thoại:** 53630 - 108, 119,113, 104
- **Fax:** 53630 - 200
- **Email:** sqvnberlin@t-online.de
- **Code:** 00-49-30

Đại sứ quán Việt Nam tại Hà Lan

- **Địa chỉ:** Nassauplein 12, 2585 EB The Hague - The Netherlands
- **Điện thoại:** 3648917, 3644300
- **Fax:** 3648656
- **Email:** emviet@wanadoo.nl
- **Code:** 00-31-70

Đại sứ quán Việt Nam tại Hung-ga-ri

- **Địa chỉ:** 1146 Budapest – Thokoly Ut 41
- **Điện thoại:** 342 5583, 342 9922
- **Fax:** 352 8798
- **Email:** vp.budapest@mofa.gov.vn
- **Code:** 00-36-1
- **Nước kiêm nhiệm:** Croo-a-ti-a;An-ba-ni; Bô-xni-a Héc-dê-gô-vi-na.

Đại sứ quán Việt Nam tại I-ta-li-a

- **Địa chỉ:** Via di Bravetta, 156, 00164 Roma.
- **Điện thoại:** 06.661.60726, 06.661.62504
- **Fax:** 06.661.57520
- **Code:** 00-39
- **Email:** vnemb.it@mofa.gov.vn
- **Nước kiêm nhiệm:** Man-ta; San Ma-ri-nô.

Đại sứ quán Việt Nam tại Nga

- **Địa chỉ:** Moscow, Bolshaya Pirogovskala, 13
- **Điện thoại:** 247 0212
- **Fax:** 245 1092
- **Code:** 00-7-499
- **Nước kiêm nhiệm:** Lát-vi-a; Tuốc-mê-ni-xtan; Ấc-mê-ni-a; Ai-déc-bai-gian.

Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp

- **Địa chỉ:** 62-66 Rue Boileau -7501 6 Paris
- **Điện thoại:** 44 14 6400;
- **Fax:** 45 24 3948
- **Code:** 00-33
- **Nước kiêm nhiệm:** Bồ Đào Nha; Mô-na-cô; An-dô-ra.

Đại sứ quán Việt Nam tại Phần Lan

- **Địa chỉ:** Aleksanterin katu 15A 5KR 00100 Helsinki
- **Điện thoại:** 00 358 9 6229900
- **Fax:** 00 358 9 62299022
- **Email:** vietnamfinland@gmail.com; vnemb.fi@mofa.gov.vn
- **Code:** 00-58
- **Nước kiêm nhiệm:** E-xtô-ni-a.

Đại sứ quán Việt Nam tại Ru-ma-ni

- **Địa chỉ:** Str.C:A. Roseth Nr.35 Sector 2 Bucaest - Rumania
- **Điện thoại:** 3110334
- **Fax:** 312 1626;
- **Code:** 00-401
- **Fax:** 44 14 6424
- **Nước kiêm nhiệm:** Xéc-bi-a; Môn-tê-nê-grô.

Đại sứ quán Việt Nam tại Na-uy

- **Địa chỉ:** St. Olavs Gate 21C, 0165 Oslo
- **Điện thoại:** 22 20 33 00;
- **Fax:** 22 20 33 01
- **Email:** vietnamnorway@gmail.com
- **Code:** 00- 47

Đại sứ quán Việt Nam tại Séc

- **Địa chỉ:** Plzenská 214 - 150 00 - Praha 5
- **Điện thoại:** 57 211 540;
- **Fax:** 57 211 792
- **Code:** 00-420

Đại sứ quán Việt Nam tại Tây Ban Nha

- **Địa chỉ:** C/. SEGRE No. 5- 28002 Madrid
- **Điện thoại:** 915102867 Fax: 914157067
- **Email:** claudiomes@yahoo.com
- **Code:** 00 - 34

Đại sứ quán Việt Nam tại Thổ Nhĩ Kỳ

- **Địa chỉ:** Koza, No 109, G.O.P, Ankara, Turkey Gaziosmanpasa Ankara
- **Điện thoại:** 090 312 - 446 8049 & 4480185
- **Fax:** 446 5623
- **Email:** dsqvturkey@yahoo.com
- **Code:** 090 312
- **Nước kiêm nhiệm:** Xi-ri.

Đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển

- **Địa chỉ:** Orby Slottsvag 26 125 ALVSJO, STOCKHOLM
- **Điện thoại:** 86 12 18; Fax: 99 57 13
- **Code:** 00-46

Đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển

- **Địa chỉ:** Orby Slottsvag 26 125 ALVSJO, STOCKHOLM
- **Điện thoại:** 86 12 18; Fax: 99 57 13
- **Code:** 00-46

Đại sứ quán Việt Nam tại U-crai-na

- **Địa chỉ:** Ukraine, 25011- Kiev, 5, Leskova str
- **Điện thoại/Fax:** 294 80 87
- **Code:** 00-380
- **Nước kiêm nhiệm:** Môn-đô-va.

Đại sứ quán Việt Nam tại U-dơ-bê-ki-xtan

- **Địa chỉ:** Rashidov-Str-100,Tashkent-700084, UZBEKISTAN.
- **Điện thoại:** 1356493 ; 13 44541
- **Fax:** 120 6265, 120 6556
- **Văn Phòng:** 234 0393
- **Email:** dsqvntas@rol.uz
- **Code:** 00-998-71
- **Nước kiêm nhiệm:** Cư-rơ-gư-dơ-xtan; Tát-gi-ki-xtan.

Đại sứ quán Việt Nam tại Xlô-va-ki-a

- **Địa chỉ:** 15 Dunajska, Bratislava, Slovakia 81108
- **Điện thoại:** (+421) 252451263;
- **Fax:** (+421) 252451273;
- **Lãnh sự:** (+421) 252451276;
- **Email:** vnembassy_sk@yahoo.com; vnemb.sl@mofa.gov.vn
- **Code:** 00- 42-12

Đại sứ quán Việt Nam tại Hy Lạp

- **Địa chỉ:** Odos Iereos Dousi 54, Maroussi, Athens 15122
- **Điện thoại:** 612 87 33;
- **Fax:** 612 87 33
- **Email:** vnemb.gr@mofa.gov.vn
- **Code:** 00- 30 - 210

CHÂU PHI

Đại sứ quán Việt Nam tại Ang-gô-la

- **Địa chỉ:** Embaixada do Vietnam Rua Cdte Nzaji 66/68 - Alvalade-Luanda
- **Điện thoại:** 323 388, 323 389; Fax : 323 388
- **Code:** 00-244-2
- **Nước kiêm nhiệm:** Công-gô B; Công-gô K; Dăm-bi-a; Ghi-nê Xích đạo; Ghi-nê Bít-xao; Bu-run-di; Sao-tô-mê & Prin xíp; Cáp-ve.

Đại sứ quán Việt Nam tại An-giê-ri

- **Địa chỉ:** 30, Chénoua Str., Hydra, Alger
- **Điện thoại:** 69 2752; Fax: 69 3778
- **Code:** 00-213-2
- **Nước kiêm nhiệm:** Ma-li; Xê-nê-gan; Xa-ra-uy; Ni-giê; Ca-mơ-run; Găm-bi-a.

Đại sứ quán Việt Nam tại Li-bi

- **Địa chỉ:** Km 07, Road Gargaresh, Korboss st. P.O. Box: 587 -Tripoli
- **Điện thoại:** 830 674; 833 704; Fax: 830 994
- **Code:** 00-218-21
- **Nước kiêm nhiệm:** Tuy-ni-di; Síp; Gha-na; Gi-bu-ti; Sát.

Đại sứ quán Việt Nam tại Ma-rốc

- **Địa chỉ:** No 27, rue Mezzouda. Souisui. Rabat.Royaumc Du Maroc
- **Điện thoại:** 212 537 659256
- **Fax:** 212 537 659210
- **Code:** 00-212
- **Email:** vnambassade@yahoo.com.vn
- **Nước kiêm nhiệm:** Cộng hòa Ghi-nê; Bê-nanh; Buốc-ki-na Pha-Xô; Mô-ri-ta-ni; Côt Đì-voa; Ga-bông.

Đại sứ quán Việt Nam tại Nam Phi

- **Địa chỉ:** 87 Brooks Street, Brooklyn, P.O. Box : 13692 Hatfield 0028, Pretoria, Republic of South Africa
- **Điện thoại:** 362 8119 Fax: 362 8115
- **E-mail:** embassy@vietnam.co.za
- **Code:** 00-27-12
- **Nước kiêm nhiệm:** Nam-mi-bi-a; Dim-ba-bu-ê; Bốt-xoa-na.

Đại sứ quán Việt Nam tại Tan-da-ni-a

- **Địa chỉ:** Kawe Road – Plot No: 478. PO Box: 9724 Dar Es Salaam.
- **Điện thoại:** 222781330 / 1328
- **Fax:** 222 781336
- **Email:** vnemb.taz2009@yahoo.com.vn; vnemb.tz@mofa.gov.vn
- **Code:** 00 255
- **Nước kiêm nhiệm:** Ken-ni-a; Ê-thi-ô-pi-a; Mô-ri-xơ; Ru-an-đa; Xô-ma-li; U-gân-đa;

Đại sứ quán Việt Nam tại Tan-da-ni-a

- **Địa chỉ:** Kawe Road – Plot No: 478. PO Box: 9724 Dar Es Salaam.
- **Điện thoại:** 222781330 / 1328
- **Fax:** 222 781336
- **Email:** vnemb.taz2009@yahoo.com.vn; vnemb.tz@mofa.gov.vn
- **Code:** 00 255
- **Nước kiêm nhiệm:** Ken-ni-a; Ê-thi-ô-pi-a; Mô-ri-xơ; Ru-an-đa; Xô-ma-li; U-gân-đa;

Đại sứ quán Việt Nam tại Mô-dăm-bích

- **Địa chỉ:** Av.Francisco Orlando Mabunbwe 1048/1026. Caixa Postal: 4051 - Maputo, Mozambique.
- **Điện thoại:** 258.21497912
- **Fax:** 258. 21491992.
- **Email:** dsqvnmoz@yahoo.com
- **Code:** 00-258
- **Nước kiêm nhiệm:** Ma-đa-ga-xca; Xây-sen.

CHÂU MỸ

Đại sứ quán Việt Nam tại Ac-hen-ti-na

- **Địa chỉ:** Arribenos 1539- cp 1426, Buenos Aires
- **Điện thoại:** 783 0438; Fax: 782 0078
- **Code:** 00-54-1
- **Điện thoại:** 2361 808; Fax: 236 0819
- **Code:** 00-1-613
- **Code:** 00-54-1
- **Nước kiêm nhiệm:** U-ru-goay; Pa-ra-goay.

Đại sứ quán Việt Nam tại Bra-xin

- **Địa chỉ:** SHIS QI 9 , Conj. 10 Casa 1 - Lago Sul. - CEP: 71 625 – 100 Brasilia / DF - Brasil.
- **Điện thoại:** 55 - 61 3364 5876 ; Fax: 55 - 61 3364 5836 / 3364 5587
- **Email:** embavina@uol.com.br; embavina@yahoo.com
- **Code:** 00-55 – 61
- **Nước kiêm nhiệm:** Bô-li-vi-a; Guy-a-na.

Đại sứ quán Việt Nam tại Ca-na-da

- **Địa chỉ:** 226 Maclaren street, Ottawa, ONT. Canada, K2P OL6
- **Điện thoại:** 236 0772 - 232 1957; Fax : 236 2704
- **Code:** 00-1-613

Đại sứ quán Việt Nam tại Chi-lê

- **Địa chỉ:** Americo Vespucio Sur 833, Las Condes, Santiago, ChiLe.
- **Điện thoại:** 244 3633 ; 244 3755
- **Fax:** 244 3799
- **Email:** sqvnchile@mofa.gov.vn
- **Code:** 00-56-2
- **Nước kiêm nhiệm:** Pê-ru; Ê-cu-a-do.

Đại sứ quán Việt Nam tại Cu-ba

- **Địa chỉ:** 5ta. Avenide, #1802, esquina a 18, Miramar, Playa. La Habana Cuba
- **Fax:** 241 502, 241 042
- **Code:** 00-53
- **Nước kiêm nhiệm:** Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na; Ni-ca-ra-go-a; Các quốc đảo Caribe (Ha-i-ti, Gia-mai-ca, Grê-na-da, Bắc-ba-đốt, Xanh Vin-xen & Grê-na-din, San Cristobal & Nevis).

Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa kì

- **Địa chỉ:** 1233, 20th Street, N.W. Suite 400 Washington DC, 20036.
- **Điện thoại:** 861 0737 Fax: 861 0917
- **Code:** 00-1-202

Đại sứ quán Việt Nam tại Mê-hi-cô

- **Địa chỉ:** 255 Sierra Ventana 255 Lomas de Chapultepec Delegation Mignuel Hidalgo CP.11000, Mexico D.F
- **Điện thoại:** 540 1632 Fax : 540 1612
- **Code:** 00-52
- **Nước kiêm nhiệm:** Ôn-đu-rát; Goa-tê-ma-la; Bê-li-xê.

Đại sứ quán Việt Nam tại Pa-na-ma

- **Địa chỉ:** 1233, 20th Street, N.W. Suite 400 Washington DC, 20036.
- **Điện thoại:** 861 0737 Fax: 861 0917
- **Code:** 00-507
- **Nước kiêm nhiệm:** Cốt-xta Rica.

Đại sứ quán Việt Nam tại Vê-nê-du-ê-la

- **Địa chỉ:** 9ta Transversal, entre 6ta y 7ma Avenidas, Quinta Las Mercedes, Altamira, Chacao 1060-025 D.F, Caracas, Venezulela,
- **Điện thoại:** 58 212 6357402
- **Fax:** 58 212 264 7324
- **Email:** embavive@yahoo.com.vn
- **Code:** 00-58
- **Nước kiêm nhiệm:** Cô-lôm-bi-a; Xu-ri-nam.

TRUNG ĐÔNG

Đại sứ quán Việt Nam tại Ai-cập

- **Địa chỉ:** Villa 110, Sudan Street. Mohandessine - Cairo
- **Điện thoại:** 37623841/37623863
- **Fax:** 3336 8612
- **Email:** vnemb.eg@mofa.gov.vn, vnembcairoeg@yahoo.com
- **Code:** 00-202
- **Nước kiêm nhiệm:** Xu-đăng; I-rắc; Pa-le-xtin; Ê-ri-tơ-rê.

Đại sứ quán Việt Nam tại A-rập Xê-út

- **Địa chỉ:** Villa No 23, Al-Dhiyafah Street, Al-Nuzha District, Riyadh, Kingdom of Saudi Arabia
- **Điện thoại:** 454 7887 / 456 9756
- **Fax:** 454 8844
- **Email:** vnemb.sa@mofa.gov.vn / vietsa@ymail.com
- **Code:** 00-966-1
- **Nước kiêm nhiệm:** Gioóc-đa-ni; Y-ê-men.

Đại sứ quán Việt Nam tại Cô-oét

- **Địa chỉ:** Embassy of VietWWai
- Jabriya, Block 10, Str.19, Villa 96 - Ku Wait
- **Điện thoại:** 2531 1450 & 2351593
- **Fax:** 25351592
- **Email:** vnembassy.ku@mofa.gov.vn
- **Code:** 00 – 965
- **Nước kiêm nhiệm:** Ô-man; Ba-ranh.

Đại sứ quán Việt Nam tại I-ran

- **Địa chỉ:** No. 6 East Ordibehesht, Mardani Sharestan
- 8th. St. Pey Syan. St. M.Ardabili Valiyear Ave. Tehran - IRAN
- **Điện thoại:** 2.241478 - 2.2411670
- **Fax:** 2.2416045
- **Email:** vnemb.ir@mofa.gov.vn
- **Code:** 00-98-21

Đại sứ quán Việt Nam tại I-ran

- **Địa chỉ:** No. 6 East Ordibehesht, Mardani Sharestan
- 8th. St. Pey Syan. St. M.Ardabili Valiyear Ave. Tehran - IRAN
- **Điện thoại:** 2.241478 - 2.2411670
- **Fax:** 2.2416045
- **Email:** vnemb.ir@mofa.gov.vn
- **Code:** 00-98-21

Đại sứ quán Việt Nam tại Ca Ta

- **Địa chỉ:** Villa No.8(Near Saha 109 street) West bay Lagoon. P.O.Box: 23595 Doha, Qatar
- **Điện thoại:** 4412.8480 Fax: 4412.8370
- **Email:** vietnamembassy.doha@gmail.com
- **Code:** 00-974

Đại sứ quán Việt Nam tại Ixraen

- **Địa chỉ:** Beit Asia, 4 Weizman Str. Tel Aviv, Israel Điện thoại: 00972.3.6966304 - 6966311;
- **Fax:** 972-3-6966243;
- **Code:** 00-972
- **Email:** vnembassy.il@mofa.gov.vn



THÔNG TIN GIẤY PHÉP XUẤT BẢN



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số 12, Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 6270 3645

Fax: (024) 6270 3609

<http://www.molisa.gov.vn>

SÁCH KHÔNG BÁN

